

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Công văn số: 1012 /ĐHGD-ĐT ngày 23 tháng 06 năm 2022  
của Trường Đại học Giáo dục)*

**I. Thông tin chung**

**1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Giáo dục

**2. Mã trường:** QHS

**3. Địa chỉ các trụ sở:**

- Nhà G7. Số 144 Xuân Thủy, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Nhà C0. Số 182 Lương Thế Vinh, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Cơ sở Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hoà Lạc.

Trường Đại học Giáo dục (ĐHGD) – Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) là cơ sở đào tạo đại học và nghiên cứu chất lượng cao, trình độ cao trong lĩnh vực khoa học và công nghệ giáo dục, ứng dụng cho đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý và các nhóm nhân lực khác trong lĩnh vực giáo dục. Với triết lý giáo dục của nhà trường là nhân bản và khai phóng, hướng đến mục tiêu giáo dục là đào tạo người học có nhân cách trưởng thành, vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề trong công việc.

Trường Đại học Giáo dục là đơn vị thành viên của ĐHQGHN, vì vậy ngoài cơ sở vật chất nhà trường trực tiếp quản lý, nhà trường được sử dụng chung cơ sở vật chất (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, thư viện, ký túc xá trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập) của ĐHQGHN.

Các sinh viên khóa QHS.2022 thuộc các nhóm ngành GD1, GD2, GD4, GD5 sẽ học 2 học kỳ của năm thứ nhất tại cơ sở Hoà Lạc. Các năm học sau sẽ học tại cơ sở Thanh Xuân và Cầu Giấy.

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:** <http://education.vnu.edu.vn/>

**5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo**

<https://www.facebook.com/education.vnu.edu.vn>

**6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 84-247 3017 123, máy lẻ 103

**7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

<http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/154/0>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo.

| STT       | Khối ngành       | Chỉ tiêu   | Trúng tuyển | Tốt nghiệp | Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm |
|-----------|------------------|------------|-------------|------------|----------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>QH-2016-S</b> |            |             |            |                                        |
| 1         | Sư phạm Toán     | 50         | 63          | 47         | 95,2%                                  |
| 2         | Sư phạm Vật lí   | 50         | 43          | 21         | 88,9%                                  |
| 3         | Sư phạm Hóa học  | 50         | 53          | 33         | 96%                                    |
| 4         | Sư phạm Sinh học | 50         | 19          | 8          | 100%                                   |
| 5         | Sư phạm Ngữ văn  | 50         | 67          | 54         | 94,7%                                  |
| 6         | Sư phạm Lịch sử  | 50         | 37          | 17         | 85,7%                                  |
|           | <b>Tổng số:</b>  | <b>300</b> | <b>282</b>  | <b>180</b> | <b>93,7%</b>                           |
| <b>II</b> | <b>QH-2017-S</b> |            |             |            |                                        |
| 1         | Sư phạm Toán     | 60         | 64          | 39         | 89,5%                                  |
| 2         | Sư phạm Vật lí   | 50         | 41          | 19         | 100%                                   |
| 3         | Sư phạm Hóa học  | 50         | 43          | 25         | 93,3%                                  |
| 4         | Sư phạm Sinh học | 40         | 17          | 3          | 100%                                   |
| 5         | Sư phạm Ngữ văn  | 60         | 71          | 51         | 94,9%                                  |
| 6         | Sư phạm Lịch sử  | 40         | 38          | 17         | 100%                                   |
|           | <b>Tổng số:</b>  | <b>300</b> | <b>274</b>  | <b>154</b> | <b>94,8%</b>                           |

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

<http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/15/0>

### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- i) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT;
- ii) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN;
- iii) Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế;
- iv) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- v) Xét tuyển theo kết quả bài thi Đánh giá năng lực của ĐHQGHN.

**8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất**

| STT        | Nhóm ngành/ngành                                                                               | Năm tuyển sinh -2 (2020) |                 |              | Năm tuyển sinh -1 (2021) |                 |              |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------|--------------------------|-----------------|--------------|
|            |                                                                                                | Chỉ tiêu                 | Số TT/Nhập học  | Điểm TT      | Chỉ tiêu                 | Số TT/Nhập học  | Điểm TT      |
| <b>I</b>   | <b>Nhóm ngành: Toán và Khoa học tự nhiên (GD1),</b><br><i>Gồm các ngành:</i>                   | <b>300</b>               | <b>315/280</b>  | <b>22,75</b> | <b>303</b>               | <b>341/293</b>  | <b>25,65</b> |
| 1.         | Sư phạm Toán học                                                                               | 120                      |                 |              | 123                      |                 |              |
| 2.         | Sư phạm Vật lý                                                                                 | 35                       |                 |              | 35                       |                 |              |
| 3.         | Sư phạm Hóa học                                                                                | 35                       |                 |              | 35                       |                 |              |
| 4.         | Sư phạm Sinh học                                                                               | 20                       |                 |              | 20                       |                 |              |
| 5.         | Sư phạm Khoa học Tự nhiên                                                                      | 90                       |                 |              | 90                       |                 |              |
| <b>II</b>  | <b>Nhóm ngành: Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử, Lịch sử và Địa lý (GD2),</b><br><i>Gồm các ngành:</i> | <b>200</b>               | <b>231/190</b>  | <b>23,30</b> | <b>207</b>               | <b>219/168</b>  | <b>26,55</b> |
| 6.         | Sư phạm Ngữ văn                                                                                | 120                      |                 |              | 127                      |                 |              |
| 7.         | Sư phạm Lịch sử                                                                                | 20                       |                 |              | 20                       |                 |              |
| 8.         | Sư phạm Lịch sử và Địa lý                                                                      | 60                       |                 |              | 60                       |                 |              |
| <b>III</b> | <b>Nhóm ngành: Khoa học giáo dục và khác (GD3):</b><br><i>gồm các ngành:</i>                   | <b>240</b>               | <b>317/258</b>  | <b>17,00</b> | <b>250</b>               | <b>370/258</b>  | <b>20,25</b> |
| 9.         | Quản trị trường học                                                                            | 55                       |                 |              | 55                       |                 |              |
| 10.        | Khoa học giáo dục                                                                              | 30                       |                 |              | 40                       |                 |              |
| 11.        | Quản trị chất lượng giáo dục                                                                   | 55                       |                 |              | 55                       |                 |              |
| 12.        | Quản trị công nghệ giáo dục                                                                    | 50                       |                 |              | 55                       |                 |              |
| 13.        | Tham vấn học đường                                                                             | 50                       |                 |              | 45                       |                 |              |
| <b>IV</b>  | <b>Giáo dục tiểu học</b>                                                                       | 105                      | 119/103         | 25,30        | 140                      | 156/114         | 27,60        |
| <b>V</b>   | <b>Giáo dục mầm non</b>                                                                        | 120                      | 95/89           | 19,25        | 100                      | 74/71           | 25,05        |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                               | <b>965</b>               | <b>1077/920</b> | <b>x</b>     | <b>1050</b>              | <b>1160/904</b> | <b>x</b>     |

### 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://education.vnu.edu.vn/>

| <i>STT</i> | <i>Tên ngành</i>             | <i>Mã ngành</i> | <i>Số quyết định, ngày tháng năm ban hành</i> | <i>Cơ quan có thẩm quyền cấp phép</i> | <i>Năm bắt đầu đào tạo</i> | <i>Ghi chú</i> |
|------------|------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|----------------|
| 1          | Quản trị trường học          | 7140117         | Số 5490/QĐ-ĐHQGHN, ngày 28/11/2017            | Đại học Quốc gia Hà Nội               | 2018                       |                |
| 2          | Khoa học giáo dục            | 7140102         | Số 246/QĐ-ĐHQGHN, ngày 22/01/2020             |                                       | 2019                       |                |
| 3          | Quản trị công nghệ giáo dục  | 7140116         | Số 3447/QĐ-ĐHQGHN, ngày 17/10/2018            |                                       | 2019                       |                |
| 4          | Quản trị chất lượng giáo dục | 7140103         | Số 245/QĐ-ĐHQGHN, ngày 22/01/2020             |                                       | 2019                       |                |
| 5          | Tham vấn học đường           | 7310402         | Số 1082/QĐ-ĐHQGHN, ngày 16/4/2020             |                                       | 2019                       |                |
| 6          | Sư phạm Toán học             | 7140209         | Số 3606/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30/9/2015             |                                       | 1999                       |                |
| 7          | Sư phạm Vật lý               | 7140211         | Số 3606/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30/9/2015             |                                       | 1999                       |                |
| 8          | Sư phạm Hóa học              | 7140212         | Số 3606/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30/9/2015             | Đại học Quốc gia Hà Nội               | 1999                       |                |
| 9          | Sư phạm Sinh học             | 7140213         | Số 3606/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30/9/2015             |                                       | 1999                       |                |
| 10         | Sư phạm Khoa học Tự nhiên    | 7140247         | Số 319/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30/01/2019             |                                       | 2019                       |                |

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>          | <b>Mã ngành</b> | <b>Số quyết định, ngày tháng năm ban hành</b> | <b>Cơ quan có thẩm quyền cấp phép</b> | <b>Năm bắt đầu đào tạo</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|---------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|----------------|
| 11         | Sư phạm Ngữ văn           | 7140217         | Số 3606/QĐ-ĐHQGHN,<br>ngày 30/9/2015          | Đại học Quốc gia<br>Hà Nội            | 2000                       |                |
| 12         | Sư phạm Lịch sử           | 7140218         | Số 3606/QĐ-ĐHQGHN,<br>ngày 30/9/2015          |                                       | 2000                       |                |
| 13         | Sư phạm Lịch sử và Địa lý | 7140250         | Số 66/QĐ-ĐHQGHN,<br>ngày 09/01/2020           |                                       | 2020                       |                |
| 14         | Giáo dục mầm non          | 7140201         | Số 64/QĐ-ĐHQGHN,<br>ngày 09/01/2020           |                                       | 2020                       |                |
| 15         | Giáo dục tiểu học         | 7140202         | Số 65/QĐ-ĐHQGHN<br>ngày 09/01/2020            |                                       | 2020                       |                |

## 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://education.vnu.edu.vn/>

## 11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT

<http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/15/0>

## II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

### 1. Tuyển sinh chính quy đại học

Sinh viên Trường ĐHGD có cơ hội học bằng kép các ngành đào tạo khác trong Trường hoặc các ngành đào tạo của các đơn vị đào tạo khác thuộc ĐHQGHN như: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Ngoại ngữ, Khoa Luật.

Sinh viên sư phạm được Nhà nước hỗ trợ kinh phí để đóng học phí và hỗ trợ sinh hoạt phí. Thủ tục, tiêu chuẩn được hỗ trợ thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Sinh viên đại học chính quy của Trường ĐHGD được tiếp cận các quỹ học bổng của trường, của ĐHQGHN và của các nhà tài trợ khác nhau với nhiều mức khác nhau.

Ngoài ra, nhà trường còn có nhiều vị trí thực tập làm bán thời gian có trả công dành cho các sinh viên đáp ứng tiêu chí chọn.

#### 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

*1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:*

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

*1.1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1.1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:*

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

d) Có kết quả "Đạt" ở vòng đánh giá năng khiếu đối với thí sinh dự tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non (thí sinh tra cứu tại khoản 1.6.4 mục 1.6 của Đề án này (hoặc:

<http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/viewnews/2488> ).

**1.2. Phạm vi tuyển sinh.** Trong cả nước

#### 1.3. Các nhóm ngành tuyển sinh

a) Trường ĐHGD tuyển sinh theo nhóm ngành, sau khi học xong năm thứ nhất, Trường thực hiện phân ngành cho sinh viên thuộc các nhóm ngành GD1; GD2; GD3. Thông tin phân ngành của sinh viên GD1; GD2; GD3, thí sinh xem tại khoản 1.6.3 mục 1.6 của Đề án này.

b) Các nhóm ngành tuyển sinh năm 2022 của Trường ĐHGD, bao gồm:

+/ Nhóm ngành Sư phạm Toán và Khoa học tự nhiên (mã nhóm ngành: **GD1**), gồm các ngành: Sư phạm Toán học; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Khoa học Tự nhiên.

+/ Nhóm ngành Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử, Lịch sử và Địa lý (mã nhóm ngành: **GD2**), gồm các ngành: Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Lịch sử và Địa lý.

+/ Nhóm ngành Khoa học giáo dục và khác (mã nhóm ngành: **GD3**), gồm các ngành: Quản trị trường học; Quản trị chất lượng giáo dục; Khoa học giáo dục; Quản trị công nghệ giáo dục; Tham vấn học đường.

+/ Ngành Giáo dục Tiểu học (mã ngành: **GD4**).

+/ Ngành Giáo dục Mầm non (mã ngành: **GD5**).

### **1.3. Phương thức tuyển sinh**

#### **1.3.1. Xét tuyển Đợt 1:**

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Theo Quy định của Bộ GDĐT (Điều 8 Quy chế Tuyển sinh) và Quy định đặc thù, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN;

(2) Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo tổ hợp các môn thi/bài thi tương ứng được quy định cụ thể trong Đề án tuyển sinh của Trường;

(3) Xét tuyển theo các phương thức khác:

- Xét tuyển các thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức năm 2022;

- Xét tuyển các thí sinh có chứng chỉ quốc tế (SAT, A-Level, ACT, IELTS và chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương - có trong danh mục quy định của ĐHQGHN);

- Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các yêu cầu theo quy định của ĐHQGHN và Bộ GDĐT (*Quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của ĐHQGHN; Thông tư 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ GDĐT*).

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non, Trường ĐHGD tổ chức đánh giá năng khiếu của thí sinh. **Thí sinh không bắt buộc phải có kết quả đánh giá năng khiếu trước khi đăng ký xét tuyển. Tuy nhiên, thí sinh được công nhận trúng tuyển khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:**

+/ “Đạt” điểm chuẩn theo quy định.

+/ “Đạt” về đánh giá năng khiếu.

Thông tin về đánh giá năng khiếu để dự tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, thí sinh tra cứu tại **khoản 1.6.4 mục 1.6** của Đề án này (hoặc trên website:

<http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/viewnews/2488>)

Danh mục mã phương thức xét tuyển (PTXT) Trường ĐHGD sử dụng trong tuyển sinh ĐHCQ năm 2022

| <i>TT</i> | <i>Mã PTXT</i> | <i>Tên phương thức xét tuyển (PTXT)</i>                                                                  | <i>Nhóm ngành /ngành tuyển sinh</i>                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.        | <b>100</b>     | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022                                                                     | - Sư phạm Toán và Khoa học tự nhiên (mã nhóm ngành: GD1);<br>- Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử, Lịch sử và Địa lý (mã nhóm ngành: GD2);<br>- Khoa học giáo dục và khác (mã nhóm ngành: GD3);<br>- Giáo dục Tiểu học (mã ngành: GD4);<br>- Giáo dục Mầm non (mã ngành: GD5) |
| 2.        | <b>301</b>     | Xét tuyển thẳng theo Quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3.        | <b>303</b>     | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4.        | <b>401</b>     | Xét tuyển kết quả đánh giá năng lực của ĐHQGHN                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 5.        | <b>409</b>     | Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 6.        | <b>411</b>     | Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7.        | <b>500</b>     | Phương thức xét tuyển khác                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|           | <b>501</b>     | Ưu tiên xét tuyển theo Quy định của Quy chế tuyển sinh; Quy định của ĐHQGHN                              | Giáo dục mầm non (mã ngành: GD5)                                                                                                                                                                                                                                    |
| 8.        | <b>405</b>     | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả đánh giá năng khiếu                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 9.        | <b>502</b>     | Phương thức khác (kết hợp phương thức XTT; UTXT; ĐGNL; chứng chỉ quốc tế và kết quả đánh giá năng khiếu) |                                                                                                                                                                                                                                                                     |

### 1.3.2. Xét tuyển Đợt bổ sung

+ Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh, số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào Trường sau khi xét tuyển đợt 1, HĐTS công bố tuyển sinh đợt bổ sung (nếu có).

+ Đợt xét tuyển bổ sung thứ nhất (nếu có): Đợt xét tuyển bổ sung thứ nhất (nếu có): Trường ĐHGD thông báo kế hoạch xét tuyển đợt bổ sung thứ nhất (nếu có) từ ngày 01/10/2022. Xét tuyển đợt bổ sung được thực hiện khi còn chỉ tiêu, chỉ sử dụng Phương thức xét tuyển theo kết quả tổ hợp các môn thi/bài thi THPT năm 2022 theo điểm chuẩn và các điều kiện đã xác định từ Đợt 1, tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển đáp ứng đủ điều kiện như Đợt 1 sẽ được xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

+ Đợt xét tuyển bổ sung thứ hai (nếu có): Dự kiến được thực hiện trước ngày 20/10/2022: Nếu chỉ tiêu còn lại lớn hơn 10% tổng chỉ tiêu, có địa phương đăng ký đặt hàng và cam kết hỗ trợ kinh phí đào tạo. Chỉ sử dụng phương thức xét tuyển theo kết quả



tổ hợp các môn thi/bài thi THPT theo điểm chuẩn và các điều kiện đã xác định từ Đợt 1, tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển đáp ứng đủ điều kiện như Đợt 1 sẽ được xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

| TT                                                                                       | Mã trường | Mã nhóm ngành xét tuyển | Tên nhóm ngành xét tuyển  | Mã phương thức xét tuyển                        |                                                   |                                             | Chỉ tiêu (dự kiến)                              |                                                   |                                     | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|                                                                                          |           |                         |                           | Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2022 của ĐHQG | Xét tuyển theo các phương thức khác         | Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2022 của ĐHQG | Xét tuyển theo các phương thức khác | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| (1)                                                                                      | (2)       | (3)                     | (4)                       | (6)                                             | (7)                                               | (8)                                         | (9)                                             | (10)                                              | (11)                                | (12)               | (13)      | (14)               | (15)      | (16)               | (17)      | (18)               | (19)      |
| Nhóm ngành: <b>Sư phạm Toán và Khoa học tự nhiên (chỉ tiêu dự kiến: 300)<sup>a</sup></b> |           |                         |                           | 100                                             | 401                                               | 301;<br>303;<br>409;<br>411;<br>500;<br>501 | 250                                             | 30                                                | 20                                  | A00                |           | A01                |           | B00                |           | D01                |           |
| 1.                                                                                       | QHS       | GD1                     | Sư phạm Toán học          |                                                 |                                                   |                                             | 120                                             |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
|                                                                                          |           |                         | Sư phạm Vật lý            |                                                 |                                                   |                                             | 50                                              |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
|                                                                                          |           |                         | Sư phạm Hoá học           |                                                 |                                                   |                                             | 40                                              |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
|                                                                                          |           |                         | Sư phạm Sinh học          |                                                 |                                                   |                                             | 20                                              |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
|                                                                                          |           |                         | Sư phạm Khoa học tự nhiên |                                                 |                                                   |                                             | 70                                              |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |

| TT                                                                                           | Mã trường | Mã nhóm ngành xét tuyển | Tên nhóm ngành xét tuyển    | Mã phương thức xét tuyển                        |                                                   |                                             | Chỉ tiêu (dự kiến)                              |                                                   |                                     | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|                                                                                              |           |                         |                             | Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2022 của ĐHQG | Xét tuyển theo các phương thức khác         | Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2022 của ĐHQG | Xét tuyển theo các phương thức khác | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| Nhóm ngành: Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử, Lịch sử và Địa lý (chỉ tiêu dự kiến: 200) <sup>a</sup> |           |                         |                             | 100                                             | 401                                               | 301;<br>303;<br>409;<br>411;<br>500;<br>501 | 170                                             | 20                                                | 10                                  | C00                |           | D01                |           | D14                |           | D15                |           |
| 2.                                                                                           | QHS       | GD2                     | Sư phạm Ngữ văn             |                                                 |                                                   |                                             | 120                                             |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
|                                                                                              |           |                         | Sư phạm Lịch sử             |                                                 |                                                   |                                             | 20                                              |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
|                                                                                              |           |                         | Sư phạm Lịch sử và Địa lý   |                                                 |                                                   |                                             | 60                                              |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| Nhóm ngành: Khoa học giáo dục và khác (chỉ tiêu: 310) <sup>a</sup>                           |           |                         |                             | 100                                             | 401                                               | 301;<br>303;<br>409;<br>411;<br>500;<br>501 | 190                                             | 110                                               | 10                                  | A00                |           | B00                |           | C00                |           | D01                |           |
| 3.                                                                                           | QHS       | GD3                     | Quản trị trường học         |                                                 |                                                   |                                             | 65                                              |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
|                                                                                              |           |                         | Quản trị công nghệ giáo dục |                                                 |                                                   |                                             | 80                                              |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |

| TT | Mã trường | Mã nhóm ngành xét tuyển | Tên nhóm ngành xét tuyển                             | Mã phương thức xét tuyển                        |                                                   |                                             | Chỉ tiêu (dự kiến)                              |                                                   |                                     | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|-----------|-------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |           |                         |                                                      | Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2022 của ĐHQG | Xét tuyển theo các phương thức khác         | Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2022 của ĐHQG | Xét tuyển theo các phương thức khác | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
|    |           |                         | Khoa học giáo dục                                    | 100                                             | 401                                               | 301;<br>303;<br>409;<br>411;<br>500;<br>501 | 40                                              |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
|    |           |                         | Quản trị chất lượng giáo dục                         |                                                 |                                                   |                                             | 55                                              |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
|    |           |                         | Tham vấn học đường                                   |                                                 |                                                   |                                             | 70                                              |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 4. | QHS       | GD4                     | Giáo dục Tiểu học (chỉ tiêu dự kiến: 110)            | 100                                             | 401                                               | 301;<br>303;<br>409;<br>411;<br>500;<br>501 | 80                                              | 25                                                | 5                                   | A00                |           | B00                |           | C00                |           | D01                |           |
| 5. | QHS       | GD5                     | Giáo dục Mầm non <sup>b</sup> (chỉ tiêu dự kiến: 80) | 405                                             | 401                                               | 301;<br>303;<br>405;<br>409;<br>411;        | 60                                              | 15                                                | 5                                   | A00                |           | B00                |           | C00                |           | D01                |           |

| TT | Mã trường | Mã nhóm ngành xét tuyển | Tên nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển                        |                                                   |                                     | Chỉ tiêu (dự kiến)                              |                                                   |                                     | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|-----------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |           |                         |                          | Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2022 của ĐHQG | Xét tuyển theo các phương thức khác | Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2022 của ĐHQG | Xét tuyển theo các phương thức khác | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
|    |           |                         |                          |                                                 |                                                   | 500;<br>501;<br>502                 |                                                 |                                                   |                                     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
|    |           |                         | <b>Tổng</b>              |                                                 |                                                   |                                     | <b>750</b>                                      | <b>200</b>                                        | <b>50</b>                           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |

**Lưu ý:**

- Trường ĐHGD sẽ cập nhật chỉ tiêu các nhóm ngành đào tạo Giáo viên (GD1; GD2; GD4; GD5) sau khi có Quyết định phân bổ chỉ tiêu của Bộ GDĐT.

<sup>a</sup> Sinh viên trúng tuyển vào một trong các nhóm ngành GD1 (Sư phạm Toán và Khoa học tự nhiên); GD2 (Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử, Lịch sử và Địa lý); GD3 (Khoa học giáo dục và khác) được Nhà trường thực hiện phân ngành cho sinh viên sau khi học xong năm thứ nhất. Quy định chi tiết về các điều kiện, nguyên tắc và cách thức phân ngành, thí sinh xem tại **mục 1.6.3** của Đề án này.

<sup>b</sup> Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Giáo dục tổ chức đánh giá năng khiếu của thí sinh. Thí sinh không bắt buộc phải có kết quả đánh giá năng khiếu trước khi đăng ký xét tuyển. Tuy nhiên, thí sinh được công nhận trúng tuyển khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau: “Đạt” điểm chuẩn theo quy định; “Đạt” về đánh giá năng khiếu.

Thông tin về đánh giá năng khiếu để dự tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, thí sinh tra cứu tại **khoản 1.6.4 mục 1.6** của Đề án này (hoặc trên website của Trường tại địa chỉ: <http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/viewnews/2488> ).

### **1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT**

Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) quyết định điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT cho từng phương thức xét tuyển cụ thể như sau:

a) *Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển*: Theo quy định của Bộ GDĐT; Quy định đặc thù, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN.

b) *Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022*: Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, HĐTS quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tương ứng đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 để xét tuyển.

c) *Xét tuyển theo các phương thức khác*:

(i) Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT, A-Level, ACT, IELTS hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác (*quy định tại Phụ lục 4*): Theo quy định của ĐHQGHN, cụ thể:

+/ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range  $\geq 60$ ) (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

+/ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT là 1100/1600 (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*). Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

+/ Xét tuyển thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36.

+/ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS đạt từ 5.5 trở lên (*bảng quy đổi điểm trong Phụ lục 3*) hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác (*quy định tại Phụ lục 4*), với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi) và có tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 14 điểm (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Văn*).

(ii) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức năm 2022 để xét tuyển từ 80 điểm trở lên (thang điểm 150).

**Đối với ngành Giáo dục Mầm non, thí sinh cần “Đạt” đánh giá năng khiếu.** Thông tin về đánh giá năng khiếu để dự tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, thí sinh tra cứu tại **khoản 1.6.4 mục 1.6** của Đề án này (hoặc trên website của Trường tại địa chỉ:

<http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/viewnews/2488> )

### **1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.**

#### **1.6.1. Các nhóm ngành tuyển sinh**

- 1) Sư phạm Toán và Khoa học Tự nhiên, mã nhóm ngành: **GD1**;
- 2) Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử, Lịch sử và Địa lý, mã nhóm ngành **GD2**;

3) Khoa học giáo dục và khác, mã nhóm ngành **GD3**;

4) Giáo dục Tiểu học, mã ngành **GD4**;

5) Giáo dục Mầm non, mã ngành **GD5**.

*1.6.2. Các tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT và các phương thức xét tuyển khác*

| ST<br>T | Mã<br>trường | Ngành<br>học                         | Tên nhóm<br>ngành                                       | Mã<br>nhóm<br>ngành | Tổ hợp môn thi/bài thi<br>THPT                                                                                                            | Phương<br>thức<br>khác                                                                                                                                                                                 | Quy<br>định<br>trong xét<br>tuyển                                                                        |
|---------|--------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | QHS          | Sư phạm<br>Toán                      | Sư phạm<br>Toán và<br>Khoa học<br>Tự nhiên              | GD1                 | Toán, Vật lý, Hóa học (A00)<br>Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)<br>Toán, Hóa học, Sinh học (B00)<br>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)           | - Xét<br>tuyển<br>thẳng, ưu<br>tiên xét<br>tuyển theo<br>quy định<br>của Bộ,<br>của<br>ĐHQGHN;<br><br>- Xét<br>tuyển các<br>thí sinh có<br>chứng chỉ<br>quốc tế<br>SAT, A-<br>Level,<br>ACT,<br>IELTS; | Sau khi<br>hoàn thành<br>các học<br>phần chung<br>bắt buộc<br>trong năm<br>thứ nhất sẽ<br>phân<br>ngành. |
| 2       |              | Sư phạm<br>Vật lý                    |                                                         |                     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 3       |              | Sư phạm<br>Hóa học                   |                                                         |                     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 4       |              | Sư phạm<br>Sinh học                  |                                                         |                     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 5       |              | Sư phạm<br>Khoa học<br>Tự nhiên      |                                                         |                     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 6       |              | Sư phạm<br>Ngữ Văn                   | Sư phạm<br>Ngữ văn,<br>Lịch sử,<br>Lịch sử<br>và Địa lý | GD2                 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)<br>Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý (C00)<br>Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)<br>Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15) |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 7       |              | Sư phạm<br>Lịch sử                   |                                                         |                     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 8       |              | Sư phạm<br>Lịch sử<br>và Địa lý      |                                                         |                     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 9       | QHS          | Quản trị<br>trường<br>học            | Khoa học<br>giáo dục<br>và khác                         | GD3                 | Toán, Vật lý, Hóa học (A00)<br>Toán, Hóa học, Sinh học (B00)<br>Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý (C00)<br>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)          | - Xét<br>tuyển theo<br>kết quả bài<br>thi ĐGNL<br>năm 2022<br>của<br>ĐHQGHN;                                                                                                                           |                                                                                                          |
| 10      |              | Quản trị<br>công<br>nghệ giáo<br>dục |                                                         |                     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 11      |              | Quản trị<br>chất                     |                                                         |                     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |

| ST<br>T | Mã<br>trường | Ngành<br>học             | Tên nhóm<br>ngành | Mã<br>nhóm<br>ngành | Tổ hợp môn thi/bài thi<br>THPT                                                                                                   | Phương<br>thức<br>khác | Quy<br>định<br>trong xét<br>tuyển |
|---------|--------------|--------------------------|-------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
|         |              | lượng<br>giáo dục        |                   |                     |                                                                                                                                  |                        |                                   |
| 12      |              | Tham<br>vấn học<br>đường |                   |                     |                                                                                                                                  |                        |                                   |
| 13      |              | Khoa học<br>giáo dục     |                   |                     |                                                                                                                                  |                        |                                   |
| 14      | QHS          | Giáo dục<br>Tiểu học     |                   | GD4                 | Toán, Vật lý, Hóa học (A00)<br>Toán, Hóa học, Sinh học (B00)<br>Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý (C00)<br>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) |                        |                                   |
| 15      | QHS          | Giáo dục<br>Mầm non      |                   | GD5                 | Toán, Vật lý, Hóa học (A00)<br>Toán, Hóa học, Sinh học (B00)<br>Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý (C00)<br>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) |                        | *                                 |

**Lưu ý:** \* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Giáo dục tổ chức đánh giá năng khiếu. **Thí sinh không bắt buộc phải có kết quả đánh giá năng khiếu trước khi đăng ký xét tuyển. Tuy nhiên, thí sinh được công nhận trúng tuyển khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:**

+/ “Đạt” điểm chuẩn theo quy định.

+/ “Đạt” về đánh giá năng khiếu.

Thông tin về đánh giá năng khiếu để dự tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, thí sinh tra cứu tại **khoản 1.6.4 mục 1.6** của Đề án này (hoặc trên website của Trường tại địa chỉ:

<http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/viewnews/2488> )

**1.6.3. Phân ngành cho sinh viên nhóm ngành GD1, GD2, GD3:**

Sau hai học kỳ chính của năm thứ nhất, Trường xét phân ngành cho sinh viên nhóm ngành GD1, GD2, GD3 dựa trên các căn cứ:

**Điều kiện để được phân ngành:** Học đủ số học phần theo kế hoạch học tập của Trường. Trường hợp không học học phần nào, phải có lý do chính đáng và báo cáo trong quá trình học tập. Trường hợp này sẽ không tính điểm và tín chỉ học phần đó. Nếu sinh viên không có điểm và không có lý do chính đáng, những học phần đó sẽ được tính là 0 (không điểm) để tính điểm trung bình chung xét phân ngành. Trường hợp học phần có học phần tiên quyết, nhưng sinh viên chưa học học phần tiên quyết (do phần mềm không lọc



hết), nhưng đã học và có điểm cho học phần sau, thì sẽ không tính cho điểm và tín chỉ cho cả 2 học phần.

***Phương pháp thực hiện***

- Sinh viên đăng kí nguyện vọng vào cuối học kỳ 2 năm thứ nhất (sau khi có điểm tất cả các môn năm thứ nhất).
- Công thức tính điểm xét phân ngành (ĐXPN) như sau:

$$\text{ĐXPN} = \frac{\text{ĐTHPT2022}}{3} \cdot 0,5 + \text{TBC} \cdot 0,5, \text{ trong đó:}$$

+/ ĐTHPT 2022 (điểm thi trung học phổ thông năm 2022): Là tổng điểm của tổ hợp môn thi/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2022 được sinh viên sử dụng để đăng ký xét tuyển và trúng tuyển vào Trường ĐHGĐ hoặc hoặc điểm bài thi Đánh giá năng lực của ĐHQGHN năm 2022 được quy về thang điểm 30.

+/ TBC: Là điểm trung bình chung có trọng số theo tín chỉ (tính theo thang điểm 10) của năm thứ nhất (không kể học phần giáo dục thể chất, học phần ngoại ngữ), điểm của học phần chuyên môn của ngành sinh viên đăng ký nguyện vọng được nhân hệ số 2.

- *Yêu cầu:* Điểm của học phần chuyên môn không thấp hơn 4,0 (thang điểm 10).

***Danh sách các học phần chuyên môn xét phân ngành:***

| STT | Ngành                       | Học phần chuyên môn                                   | Ghi chú                                                                       |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Sư phạm Toán                | Giải tích 1                                           |                                                                               |
| 2   | Sư phạm Vật lý              | Cơ nhiệt                                              |                                                                               |
| 3   | Sư phạm Hóa học             | Hóa học đại cương 1                                   |                                                                               |
| 4   | Sư phạm Sinh học            | Sinh học đại cương                                    |                                                                               |
| 5   | Sư phạm Khoa học Tự nhiên   | Cơ nhiệt<br>Hóa học đại cương 1<br>Sinh học đại cương | Kết quả học tập học phần chuyên môn là điểm trung bình chung của ba học phần. |
| 6   | Sư phạm Ngữ văn             | Dẫn luận ngôn ngữ                                     |                                                                               |
| 7   | Sư phạm Lịch sử             | Lịch sử văn minh thế giới                             |                                                                               |
| 8   | Sư phạm Lịch sử và Địa lý   | Địa lý kinh tế-xã hội Việt Nam                        |                                                                               |
| 9   | Quản trị trường học         | Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục              |                                                                               |
| 10  | Quản trị công nghệ giáo dục | Nhập môn công nghệ giáo dục                           |                                                                               |

| STT | Ngành                        | Học phần chuyên môn                          | Ghi chú |
|-----|------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 11  | Quản trị chất lượng giáo dục | Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục |         |
| 12  | Tham vấn học đường           | Tâm lý học giáo dục                          |         |
| 13  | Khoa học giáo dục            | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục     |         |

#### *Nguyên tắc phân ngành*

Lấy từ trên xuống theo ĐXPĐ, theo chỉ tiêu của ngành đã được Bộ GDĐT và ĐHQGHN phê duyệt. Khi sinh viên không đạt được xét phân ngành theo nguyện vọng 1 sẽ được xét đến nguyện vọng 2, 3, v.v. và tương ứng với chỉ tiêu ngành theo nguyện vọng.

- Điểm học phần sử dụng để tính ĐXPĐ là điểm thi lần 1, không tính điểm học lại và điểm học cải thiện. Những học phần có đòi hỏi học phần tiên quyết sẽ không tính vào ĐXPĐ nếu điểm của học phần tiên quyết nhỏ hơn 4.00 (điểm của học phần tiên quyết vẫn sử dụng để tính ĐXPĐ). Những học phần không đòi hỏi học phần tiên quyết mà không có điểm sẽ được tính điểm 0.00 khi tính ĐXPĐ.

- Sinh viên đạt tiêu chí và được phân ngành vào nguyện vọng trước sẽ không được chuyển sang ngành có nguyện vọng sau hoặc ngược lại.

- Trường hợp sinh viên không đăng ký hoặc không được xét vào ngành đã đăng ký thì sẽ được phân vào những ngành phù hợp, còn chỉ tiêu.

- Sinh viên trúng tuyển theo diện xét tuyển thẳng được ưu tiên xét phân vào ngành phù hợp với điều kiện khi đăng ký xét tuyển thẳng.

#### *1.6.4. Đánh giá năng khiếu đối với nhóm ngành Giáo dục mầm non (GD5)*

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, Trường ĐHQGHN tổ chức đánh giá năng khiếu. **Thí sinh không bắt buộc phải có kết quả đánh giá năng khiếu trước khi đăng ký xét tuyển. Tuy nhiên, thí sinh được công nhận trúng tuyển khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:**

+/ “Đạt” điểm chuẩn hoặc các quy định về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.

+/ “Đạt” về đánh giá năng khiếu.

**Thí sinh lựa chọn thời gian nộp bài, cách thức tham gia đánh giá năng khiếu theo mục a dưới đây.**

#### **a. Nội dung và yêu cầu bài năng khiếu**

i) Thí sinh chủ động lựa chọn tác phẩm theo một trong các loại hình năng khiếu sau: Hát (không sử dụng nhạc đệm); Múa (có thể sử dụng nhạc đệm); Biểu diễn nhạc cụ; Kể chuyện (hoặc đọc thơ); Vẽ; Dẫn chương trình để tham dự đánh giá năng khiếu.

ii) Nội dung bài năng khiếu đảm bảo: Mỗi thí sinh dự đánh giá năng khiếu chỉ có 01 bài năng khiếu, bao gồm các nội dung sau:

- Nội dung 1: Thí sinh giới thiệu ngắn gọn về bản thân (họ và tên, ngày tháng năm sinh, mã số đánh giá năng khiếu và số CMND/CCCD của thí sinh; địa chỉ thường trú; Trường THPT đã, đang theo học); lý do và động cơ chọn ngành Giáo dục Mầm non.

- Nội dung 2: Thí sinh thể hiện năng khiếu theo loại hình năng khiếu đã đăng ký.

iii) Yêu cầu đối với bài năng khiếu:

- Đảm bảo thời gian quy định (tối đa 08 phút hoặc có dung lượng video không vượt quá 25Mb), bài năng khiếu không nhất thiết phải là một sản phẩm hoàn chỉnh, nhưng cần thể hiện được tốt nhất năng khiếu của thí sinh;

- Tôn trọng đạo đức văn hoá, thuần phong mỹ tục, không vi phạm chính sách của Đảng và Nhà nước, không tuyên truyền, quảng bá, kích động phản động đi ngược lại lợi ích của Đảng, Nhà nước và nhân dân, không tuyên truyền, quảng bá văn hoá phẩm đồi trụy, không vi phạm các quy định về cấm phổ biến, lưu hành tác phẩm âm nhạc, nghệ thuật theo Quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

- Trong quá trình thực hiện bài năng khiếu, thí sinh tuyệt đối không sử dụng lời lẽ, cử chỉ xúc phạm, gây chia rẽ và phản cảm;

- Có trang phục không gây phản cảm và phù hợp;

- Bài năng khiếu có đầy đủ các phân cảnh: rõ toàn thân; rõ mặt. Tuyệt đối không cắt ghép, không chỉnh sửa; không sử dụng nhạc đệm (trừ loại hình múa; vẽ);

- Địa điểm ghi hình bài năng khiếu: Ở nơi yên tĩnh, tránh người qua lại;

- Trang phục dự năng khiếu: Phù hợp với tiết mục năng khiếu;

- Âm thanh: Rõ ràng vừa đủ nghe.

## **b. Các bước thực hiện đăng ký và thời hạn đánh giá năng khiếu**

**Bước 1:** Thí sinh đăng ký trực tuyến qua đường link: <https://bit.ly/3waBkLP> hoặc scan QR code sau:



**Thời hạn đăng ký và đánh giá năng khiếu được thực hiện liên tục từ 20/3/2022 đến trước các đợt xét tuyển (theo lịch của Bộ GDĐT) 01 tuần.** Ngay sau khi đăng ký thành công và nhận được mã số đánh giá năng khiếu (qua email), thí sinh chủ động thực hiện bài năng khiếu theo bước 2, nộp lệ phí đánh giá năng khiếu ghi ở mục 4 của Thông báo này.

### **Bước 2: Thí sinh thực hiện bài năng khiếu**

*a) Trường hợp thí sinh tự quay (ghi hình) bài năng khiếu*

- Trường ĐHGĐ tổ chức đánh giá các bài năng khiếu do thí sinh gửi về qua đường Bưu điện (hoặc qua email) mỗi tháng 01 lần (dự kiến vào ngày 25 hàng tháng).

- Cách thức gửi bài năng khiếu: Thí sinh tự quay bài năng khiếu và đính kèm, gửi tệp video bài năng khiếu hoặc chia sẻ tệp video bài năng khiếu dưới dạng tải được qua google drive đến địa chỉ [sotuyengiaoducmamnon@vnu.edu.vn](mailto:sotuyengiaoducmamnon@vnu.edu.vn) hoặc chuyển phát nhanh 01 USB chứa tệp video bài năng khiếu theo đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Giáo dục (Phòng 103, Nhà G7, Số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).

*b) Trường hợp thí sinh gặp khó khăn trong việc ghi hình bài năng khiếu, thí sinh đăng ký đánh giá trực tiếp tại Trường ĐHGD, cụ thể như sau:*

- Nhà trường gửi email thông báo mã số đánh giá năng khiếu, thời gian và địa điểm tổ chức đánh giá năng khiếu cho thí sinh.

- Thí sinh thực hiện bài năng khiếu trực tiếp tại Trường ĐHGD.

+/- Theo lịch đã được nhà trường gửi qua email và tin nhắn, thí sinh đến địa điểm thực hiện bài năng khiếu. Khi thực hiện bài năng khiếu, yêu cầu thí sinh chọn trang phục nghiêm túc và phù hợp với nội dung bài năng khiếu.

+/- Thí sinh tự thực hiện bài năng khiếu theo loại hình đã đăng ký.

+/- Các bài năng khiếu sẽ được ghi hình và lưu trữ theo quy định đối với bài thi tuyển sinh.

### **Bước 3: Công bố kết quả đánh giá năng khiếu**

- Trường ĐHGD thông báo kết quả đánh giá năng khiếu qua email thí sinh đăng ký: Thời hạn sau 02 tuần làm việc kể từ ngày Trường tổ chức đánh giá năng khiếu.

- Kết quả đánh giá năng khiếu của thí sinh được công nhận khi đáp ứng đủ các điều kiện về đánh giá năng khiếu theo quy định và thí sinh được cấp giấy chứng nhận kết quả đánh giá năng khiếu nếu kết quả đánh giá ở mức “đạt” trở lên.

- Thí sinh được bảo lưu kết quả đánh giá năng khiếu trong thời hạn 02 năm kể từ ngày đánh giá năng khiếu.

**c. Lệ phí đánh giá năng khiếu:** Mức phí: 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng)/thí sinh. **Kinh phí này chưa bao gồm kinh phí xét tuyển chung theo quy định.**

Hình thức nộp: Chuyển khoản vào tài khoản của Trường Đại học Giáo dục,

Số tài khoản: 26010000791239 tại ngân hàng BIDV, chi nhánh Mỹ Đình, Hà Nội.

Nội dung chuyển tiền ghi theo cú pháp (**bắt buộc**): **Mã dự thi NKMN**.

Ví dụ: **220001 NKMN** (Mã dự thi là mã số của thí sinh được Trường ĐHGD cấp qua email sau khi thí sinh đăng ký đánh giá năng khiếu).

Thí sinh đã nộp lệ phí và bài năng khiếu sẽ không được hoàn trả lệ phí. Trường hợp thí sinh đã nộp lệ phí đánh giá năng khiếu nhưng không gửi bài năng khiếu để đánh giá (hoặc không tham gia đánh giá trực tiếp tại Trường) sẽ được hoàn trả lệ phí khi kết thúc công tác tuyển sinh năm 2022.

**d. Các đối tượng được miễn; công nhận kết quả đánh giá năng khiếu**

- Thí sinh đạt giải thưởng (Nhất; Nhì; Ba) về các loại hình nghệ thuật trong các kỳ thi cấp tỉnh, thành phố trở lên; hoặc đã tham gia (tối đa 02 năm) tại các CLB nghệ thuật

của các Nhà văn hóa cấp Quận/Huyện trở lên, được miễn đánh giá năng khiếu dự tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non.

- Thí sinh có kết quả đánh giá (sơ tuyển) năng khiếu năm 2022 ở một trong các Trường: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; Trường Đại học Thủ đô Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm nghệ thuật Trung ương, đạt từ 60% trở lên trên thang điểm tối đa được công nhận kết quả đánh giá năng khiếu khi đăng ký tuyển sinh ngành Giáo dục Mầm non năm 2022 của Trường Đại học Giáo dục.

- Thí sinh thuộc đối tượng miễn; công nhận kết quả đánh giá năng khiếu gửi đơn đề nghị miễn; công nhận kết quả đánh giá năng khiếu (theo mẫu) kèm theo minh chứng về Trường ĐHGĐ (phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội) trước ngày 21/07/2022 (tính theo theo dấu bưu điện).

Lưu ý: Trong một số trường hợp, HĐTS sẽ tiến hành xác minh trước khi ra quyết định cho thí sinh miễn; công nhận kết quả đánh giá năng khiếu.

### **1.7. Tổ chức tuyển sinh**

Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển. Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN.

### **1.8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**

#### **1.8.1. Chính sách ưu tiên theo khu vực, theo đối tượng**

Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN.

#### **1.8.2. Chính sách ưu tiên các đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)**

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô

địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thăng;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thăng.

3. Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên, hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xét tuyển thăng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

4. Hiệu trưởng, giám đốc cơ sở đào tạo căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

#### *1.8.3. Chính sách ưu tiên xét tuyển thăng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQGHN*

1.8.3.1. Học sinh THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thăng vào bậc đại học của ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

##### 1.8.3.2. Học sinh THPT trên toàn quốc:

a) Được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

(i) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

(ii) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;

(iii) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.

b) Được xem xét tuyển thẳng vào các ngành Khoa học cơ bản của ĐHQGHN phù hợp với môn thi nếu tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng các tiêu chí (i), (ii) khoản a) mục 1.8.3.2.

*Thí sinh đạt giải trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi đăng ký xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN.*

1.8.3.3. Ngoài mục 1.8.3.1; 1.8.3.2, học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia được **xét tuyển thẳng** vào bậc đại học tại ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

1.8.3.4. Ngoài mục 1.8.3.2; 1.8.3.3, học sinh hệ không chuyên của các Trường THPT thuộc ĐHQGHN được **ưu tiên xét tuyển** vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT năm 2022 do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150);

*Các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/nhóm ngành/CTĐT trong năm tuyển sinh (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN).*

1.8.3.5. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/nhóm ngành/CTĐT trong năm tuyển sinh.

1.8.4. *Danh mục các nhóm ngành/ngành đúng hoặc nhóm ngành/ngành gần với môn thi /đề tài dự thi dành cho thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT (Điều 8 Quy chế tuyển sinh, theo quy định đặc thù của ĐHQGHN).*

| STT | Môn thi/<br>Đề tài dự thi                                                         | Tên nhóm ngành<br>đúng/nhóm ngành gần                             | Mã<br>nhóm<br>ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | - Toán học<br>- Vật lý<br>- Hóa học<br>- Sinh học<br>- Đề tài dự thi KHKT phù hợp | Sư phạm Toán và<br>Khoa học Tự nhiên                              | GD1                 |
| 2   | - Ngữ văn<br>- Lịch sử<br>- Địa lý<br>- Đề tài dự thi KHKT phù hợp                | Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm<br>Lịch sử, Sư phạm Lịch sử và<br>Địa lý | GD2                 |
| 3   | Tất cả các môn thi, đề tài dự thi                                                 | Khoa học giáo dục và khác                                         | GD3                 |
| 4   |                                                                                   | Giáo dục Tiểu học                                                 | GD4                 |
| 5   |                                                                                   | Giáo dục Mầm non                                                  | GD5                 |

Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT.

#### 1.8.5. Tiêu chí cụ thể của từng ngành xét tuyển thẳng hoặc xét tuyển

1. Xét tuyển thẳng hoặc xét tuyển vào ngành đào tạo đại học đúng môn chuyên: Đối với học sinh THPT chuyên ở môn học hoặc đạt thành tích ở môn học, lĩnh vực nào thì được xét tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển vào học các chương trình đào tạo đại học ngành đó khi đạt các tiêu chí xét tuyển.

2. Xét tuyển thẳng hoặc xét tuyển vào ngành đào tạo đại học không đúng môn chuyên: Học sinh THPT đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học không đúng ngành, lĩnh vực môn chuyên hoặc môn đạt giải được Trường xem xét sự phù hợp và lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu dành cho xét tuyển thẳng. Hồ sơ dự tuyển được đánh giá theo các tiêu chí như sau:

- Các thành tích, giải thưởng trong học tập và nghiên cứu khoa học;
- Môn chuyên, lĩnh vực đạt thành tích phù hợp với khối thi vào các ngành đào tạo đại học;
- Môn chuyên, lĩnh vực đạt thành tích có cùng khối thi tuyển;
- Kết quả học tập bậc THPT;
- Các thành tích đặc biệt khác;
- Kết quả học tập môn liên quan đến ngành học.



### **1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.**

Theo quy định của Bộ GDĐT và ĐHQGHN, 30.000đ/1 hồ sơ, nộp kèm hồ sơ đăng ký xét tuyển.

### **1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.**

Học phí phải nộp được tính theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP về “Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo” và các quy định hiện hành khác liên quan của Nhà nước và của ĐHQGHN. Mức học phí dự kiến năm học 2022-2023 quy theo tháng là từ khoảng 980 ngàn/tháng đến 1,17 triệu/tháng, tùy theo ngành, mỗi năm học thu 10 tháng. Những năm học tiếp theo, lộ trình học phí thực hiện theo quy định của Nhà nước và của ĐHQGHN.

Sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ tiền học phí và sinh hoạt phí theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm. Thủ tục, tiêu chuẩn được hỗ trợ thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Sinh viên được tiếp cận các quỹ học bổng của trường, của ĐHQGHN và của các nhà tài trợ khác nhau với nhiều mức khác nhau.

Ngoài ra, nhà trường còn có nhiều vị trí thực tập làm bán thời gian có trả công dành cho các bạn đáp ứng tiêu chí chọn.

### 1.11. Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm.

#### 1.11.1. Xét tuyển Đợt 1 (gồm tất cả các phương thức xét tuyển)

| TT        | Nội dung triển khai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tổ chức, cá nhân thực hiện | Tổ chức, cá nhân phối hợp | Thời gian thực hiện                              |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; xét tuyển kết quả ĐGNL; xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                   |                            |                           |                                                  |
| 1.        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thí sinh nộp Hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT;</li> <li>- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển theo các phương thức khác, xét tuyển theo quy định đặc thù của ĐHQGHN về Trường</li> </ul>                                                                                                   | Thí sinh,<br>Trường ĐHGD   | Vụ GDĐH,<br>Sở GDĐT       | Trước ngày<br>15/07/2022                         |
| 2.        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành công các xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GDĐT;</li> <li>- Hoàn thành công tác xét tuyển theo các phương thức khác, xét tuyển theo quy định đặc thù của ĐHQGHN;</li> <li>- Thông báo kết quả cho thí sinh.</li> <li>- Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển xét tuyển thẳng lên Hệ thống của Bộ GDĐT</li> </ul> | Trường ĐHGD                | Thí sinh,<br>Sở GDĐT      | Trước 17 giờ 00<br>ngày 21/07/2022               |
| 3.        | Thí sinh trúng tuyển xét tuyển thẳng xác nhận nhập học trên Hệ thống của Bộ GDĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thí sinh,<br>Trường ĐHGD   |                           | Từ ngày 22/07<br>đến 17 giờ 00<br>ngày 0/08/2022 |
| <b>II</b> | <b>Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                            |                           |                                                  |
| 1.        | Cấp tài khoản bổ sung cho các thí sinh (đã tốt nghiệp THPT, trung cấp) chưa có tài khoản đăng ký xét tuyển trên Hệ thống.                                                                                                                                                                                                                                                | Sở GDĐT,<br>Thí sinh       |                           | Từ ngày 12/07                                    |

| TT | Nội dung triển khai                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tổ chức, cá nhân thực hiện                                                                    | Tổ chức, cá nhân phối hợp | Thời gian thực hiện                               |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                               |                           | đến ngày<br>18/07/2022                            |
| 2. | Thí sinh đăng ký xét tuyển, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ GDĐT (không giới hạn số lần) trong thời gian quy định                                                                                                                                               | Thí sinh,<br>Trường ĐHGD,<br>Sở GDĐT,<br>Điểm tiếp nhận                                       | Vụ GDĐH,<br>Cục CNTT      | Từ ngày 22/07<br>đến 17 giờ 00<br>ngày 20/08/2022 |
| 3. | Bộ GDĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khối ngành đào tạo giáo viên, khối ngành sức khoẻ có cấp chứng chỉ hành nghề.                                                                                                                                                       | Bộ GDĐT                                                                                       |                           | Trước ngày<br>30/07/2022                          |
| 4. | - Trường ĐHGD điều chỉnh, công bố mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT và trên Website của Trường, Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN<br>- Công bố kết quả thí sinh trúng tuyển diện ưu tiên xét tuyển; xét tuyển kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ quốc tế | Trường ĐHGD                                                                                   | Vụ GDĐH<br>Cục CNTT       | Trước ngày<br>02/08/2022                          |
| 5. | - Rà soát, sửa sai, xác nhận thông tin chế độ ưu tiên của thí sinh<br>- Thí sinh nộp kinh phí xét tuyển trực tuyến                                                                                                                                                                    | Thí sinh,<br>Sở GDĐT,<br>Điểm tiếp nhận<br>Trường điều phối<br>nhận lệ phí<br>(Trường ĐH Bách | Vụ GDĐH,<br>Cục CNTT      | Từ ngày 21/08<br>đến 17 giờ 00<br>ngày 28/08/2022 |

| TT         | Nội dung triển khai                                                                                                                   | Tổ chức, cá nhân thực hiện                            | Tổ chức, cá nhân phối hợp            | Thời gian thực hiện                          |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                       | khoa Hà Nội; Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông) |                                      |                                              |
| <b>III</b> | <b>Xét tuyển đợt 1 và xử lý nguyện vọng theo kế hoạch chung</b>                                                                       |                                                       |                                      |                                              |
| 1.         | Tổ chức xét tuyển đợt 1 theo Quy chế                                                                                                  | Trường ĐHGD                                           | Vụ GDĐH;<br>Cục CNTT                 | Từ 01/09 đến<br>17 giờ 00 ngày<br>15/09/2022 |
| 2.         | Xử lý nguyện vọng trên Hệ thống để xác định nguyện vọng cao nhất trong số nguyện vọng mà thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển            | Vụ GDĐH,<br>Cục CNTT                                  | Trường ĐHGD                          | Từ 01/09 đến<br>17 giờ 00 ngày<br>15/09/2022 |
| <b>IV</b>  | <b>Thông báo kết quả trúng tuyển và xác nhận nhập học</b>                                                                             |                                                       |                                      |                                              |
| 1.         | Công bố điểm trúng tuyển (Đợt 1) và Thông báo thí sinh trúng tuyển (Đợt 1)                                                            | Trường ĐHGD                                           | Vụ GDĐH,<br>Cục CNTT                 | Trước 17 giờ 00<br>ngày 17/09/2022           |
| 2.         | Các thí sinh trúng tuyển (đợt 1) xác nhận nhập học trực tuyến Đợt 1 trên Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN và Hệ thống của Bộ GDĐT | Thí sinh                                              | Trường ĐHGD,<br>Vụ GDĐH,<br>Cục CNTT | Trước 17 giờ 00<br>ngày 30/09/2022           |
| 3.         | Gửi Giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển (Đợt 1)                                                                                       | Trường ĐHGD                                           |                                      | Từ ngày 18/09<br>đến 25/09/2022              |

| TT       | Nội dung triển khai                                                                                                                                     | Tổ chức, cá nhân thực hiện | Tổ chức, cá nhân phối hợp | Thời gian thực hiện             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| 4.       | Tổ chức nhập học thí sinh trúng tuyển (Đợt 1)                                                                                                           | Thí sinh<br>Trường ĐHGD    |                           | Từ ngày 18/09<br>đến 30/09/2022 |
| <b>V</b> | <b>Xét tuyển đợt bổ sung</b>                                                                                                                            |                            |                           |                                 |
| 1.       | Thông báo tuyển sinh đợt bổ sung đối với các nhóm ngành/ngành chưa đủ chỉ tiêu (nếu có)                                                                 | Trường ĐHGD                |                           | Từ ngày<br>01/10/2022           |
| 2.       | - Tổ chức xét tuyển đợt bổ sung (nếu còn chỉ tiêu);<br>- Gửi Giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển đợt bổ sung<br>- Tổ chức nhập học đợt bổ sung (nếu có) | Trường ĐHGD;<br>Thí sinh   |                           | Trước ngày<br>20/10/2022        |

#### 1.11.2. Xét tuyển Đợt bổ sung (nếu có):

+ Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh, số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào Trường sau khi xét tuyển đợt 1, HĐTS công bố tuyển sinh đợt bổ sung (nếu có).

+ **Đợt xét tuyển bổ sung thứ nhất (nếu có):** Đợt xét tuyển bổ sung thứ nhất (nếu có): Trường ĐHGD thông báo kế hoạch xét tuyển đợt bổ sung thứ nhất (nếu có) **từ ngày 01/10/2022**. Xét tuyển đợt bổ sung được thực hiện khi còn chỉ tiêu, chỉ sử dụng Phương thức xét tuyển theo kết quả tổ hợp các môn thi/bài thi THPT năm 2022 theo điểm chuẩn và các điều kiện đã xác định từ Đợt 1, tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển đáp ứng đủ điều kiện như Đợt 1 sẽ được xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

+ **Đợt xét tuyển bổ sung thứ hai (nếu có):** Dự kiến được thực hiện trước ngày 20/10/2022: Nếu chỉ tiêu còn lại lớn hơn 10% tổng chỉ tiêu, có địa phương đăng ký đặt hàng và cam kết hỗ trợ kinh phí đào tạo. Chỉ sử dụng phương thức xét tuyển theo kết quả tổ hợp các môn thi/bài thi THPT theo điểm chuẩn và các điều kiện đã xác định từ Đợt 1, tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển đáp ứng đủ điều kiện như Đợt 1 sẽ được xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

### 1.12. Quy trình đăng ký xét tuyển đại học 2022

#### 1.12.1. Quy trình đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT; theo quy định đặc thù của ĐHQGHN

##### a) Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại mục 1.8.2; 1.8.3 của Đề án này, chuẩn bị 01 bộ hồ sơ bao gồm:

- 01 phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu 01; 03; 04), thí sinh tải biểu mẫu tại đây:

<http://tuyensinh.vnu.edu.vn/index.php/Home/viewpage/123>

- 01 bản sao hợp lệ minh chứng;
- 01 bản sao hợp lệ học bạ THPT (tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- 02 phong bì dán tem và ghi sẵn địa chỉ liên lạc, số điện thoại người nhận;
- 02 ảnh chân dung 4x6 chụp trong vòng 6 tháng gần nhất và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh mặt sau mỗi ảnh.

##### b) Quy trình đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh; theo quy định đặc thù của ĐHQGHN

| TT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Người thực hiện          | Thời hạn thực hiện                          |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| 1. | Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thí sinh                 | Trước ngày 15/07/2022                       |
| 2. | Công bố kết quả xét tuyển thẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Trường ĐHQG;<br>Thí sinh | Trước 17 giờ 00, ngày 21/07/2022            |
| 3. | Thí sinh trúng tuyển diện xét tuyển thẳng nếu tốt nghiệp THPT thực hiện xác nhận Nhập học trên Hệ thống của Bộ GDĐT<br><b>Lưu ý:</b> Thí sinh cần xem mục 1.3; 1.4 của Đề án này để nhập liệu đúng mã trường; Tên Trường; Mã nhóm ngành; Tên nhóm ngành; Mã phương thức xét tuyển; Tên phương thức xét tuyển trước khi xác nhận Nhập học trên Hệ thống của Bộ GDĐT | Thí sinh;<br>Trường ĐHQG | Từ ngày 22/07 đến 17 giờ 00 ngày 20/08/2022 |
| 4. | - Công bố kết quả trúng tuyển diện ưu tiên xét tuyển<br>- Thí sinh trúng tuyển diện ưu tiên xét tuyển thực hiện xác nhận Nhập học vào Trường trên Hệ thống của Bộ GDĐT<br><b>Lưu ý:</b> Thí sinh cần xem mục 1.3; 1.4 của Đề án này để nhập liệu đúng Mã trường; Tên Trường; Mã nhóm ngành; Tên nhóm                                                               | Thí sinh;<br>Trường ĐHQG | Từ ngày 02/08 đến 17 giờ 00 ngày 20/08/2022 |

| TT | Nội dung công việc                                                                                               | Người thực hiện            | Thời hạn thực hiện                |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|    | ngành; Mã phương thức xét tuyển; Tên phương thức xét tuyển trước khi xác nhận Nhập học trên Hệ thống của Bộ GDĐT |                            |                                   |
| 5. | Thí sinh nhận Giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển                                                                | Trường ĐHQGHN              | Từ ngày 18/09 đến ngày 25/09/2022 |
| 6. | Thí sinh nhập học tại Trường                                                                                     | Thí sinh;<br>Trường ĐHQGHN | Từ ngày 18/09 đến ngày 30/09/2022 |

**1.12.2. Quy trình đăng ký xét tuyển theo Kết quả bài thi ĐGNL năm 2022 do ĐHQGHN tổ chức**

**a) Đăng ký xét tuyển theo kết quả bài thi ĐGNL năm 2022 do ĐHQGHN tổ chức**

- 01 phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu 06), thí sinh tải biểu mẫu tại đây:

<http://tuyensinh.vnu.edu.vn/index.php/Home/viewpage/123>

- 01 bản sao hợp lệ minh chứng;
- 01 bản sao hợp lệ học bạ THPT (tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- 02 phong bì dán tem và ghi sẵn địa chỉ liên lạc, số điện thoại người nhận;
- 02 ảnh chân dung 4x6 chụp trong vòng 6 tháng gần nhất và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh mặt sau mỗi ảnh.

**b) Quy trình đăng ký xét tuyển theo Kết quả thi ĐGNL năm 2022 do ĐHQGHN tổ chức**

| TT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Người thực hiện            | Thời hạn thực hiện                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|
| 1. | Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thí sinh                   | Trước ngày 15/07/2022                        |
| 2. | Công bố kết quả trúng tuyển có điều kiện thí sinh xét tuyển theo kết quả ĐGNL năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trường ĐHQGHN;<br>Thí sinh | Trước 17 giờ 00, ngày 21/07/2022             |
| 3. | Thí sinh trúng tuyển có điều kiện diện xét tuyển theo kết quả ĐGNL năm 2022 do ĐHQGHN tổ chức, nếu tốt nghiệp THPT thực hiện xác nhận Nhập học vào Trường trên Hệ thống của Bộ GDĐT<br><b>Lưu ý:</b> Thí sinh cần xem mục 1.3; 1.4 của Đề án này để nhập liệu đúng Mã trường; Tên Trường; Mã nhóm ngành; Tên nhóm ngành; Mã phương thức xét tuyển; Tên phương thức xét tuyển trước khi xác nhận Nhập học trên Hệ thống của | Thí sinh;<br>Trường ĐHQGHN | Từ ngày 02/08 đến 17 giờ 00, ngày 20/08/2022 |

| TT | Nội dung công việc                                            | Người thực hiện          | Thời hạn thực hiện                |
|----|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
|    | Bộ GDĐT                                                       |                          |                                   |
| 4. | Thí sinh trúng tuyển nhận Giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển | Thí sinh;<br>Trường ĐHGD | Từ ngày 18/09 đến ngày 25/09/2022 |
| 5. | Thí sinh nhập học tại Trường                                  | Thí sinh;<br>Trường ĐHGD | Từ ngày 18/09 đến ngày 30/09/2022 |

**1.12.3. Quy trình đăng ký xét tuyển theo phương thức kết hợp kết quả thi THPT và chứng chỉ quốc tế (IELTS; SAT; ACT hoặc tương đương)**

a) Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo phương thức kết hợp kết quả thi THPT và chứng chỉ quốc tế (IELTS; SAT; ACT hoặc tương đương)

- 01 phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu 05; 07; 08; 09), thí sinh tải biểu mẫu tại đây:

<http://tuyensinh.vnu.edu.vn/index.php/Home/viewpage/123>

- 01 bản sao hợp lệ minh chứng;

- 01 bản sao hợp lệ học bạ THPT (tính đến thời điểm nộp hồ sơ);

- 02 phong bì dán tem và ghi sẵn địa chỉ liên lạc, số điện thoại người nhận;

- 02 ảnh chân dung 4x6 chụp trong vòng 6 tháng gần nhất và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh mặt sau mỗi ảnh.

b) Quy trình đăng ký xét tuyển theo phương thức kết hợp kết quả thi THPT và chứng chỉ quốc tế (IELTS; SAT; ACT hoặc tương đương)

| TT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Người thực hiện          | Thời hạn thực hiện                           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
| 1. | Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp kết quả thi THPT và chứng chỉ quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thí sinh                 | Trước ngày 15/07/2022                        |
| 2. | Công bố kết quả trúng tuyển có điều kiện thí sinh xét tuyển theo kết quả thi THPT và chứng chỉ quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trường ĐHGD;<br>Thí sinh | Ngày 02/08/2022                              |
| 3. | Thí sinh trúng tuyển có điều kiện diện xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và chứng chỉ quốc tế, nếu tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng (quy định tại mục 1.5 của Đề án) thực hiện xác nhận Nhập học vào Trường trên Hệ thống của Bộ GDĐT<br><b>Lưu ý:</b> Thí sinh cần xem mục 1.3; 1.4 của Đề án này để nhập liệu đúng Mã trường; Tên Trường; Mã nhóm ngành; | Thí sinh;<br>Trường ĐHGD | Từ ngày 02/08 đến 17 giờ 00, ngày 20/08/2022 |



| TT | Nội dung công việc                                                                                                        | Người thực hiện          | Thời hạn thực hiện                |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
|    | Tên nhóm ngành; Mã phương thức xét tuyển; Tên phương thức xét tuyển trước khi xác nhận Nhập học trên Hệ thống của Bộ GDĐT |                          |                                   |
| 4. | Thí sinh nhận Giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển                                                                         | Thí sinh;<br>Trường ĐHGD | Từ ngày 18/09 đến ngày 25/09/2022 |
| 5. | Thí sinh nhập học tại Trường                                                                                              | Thí sinh;<br>Trường ĐHGD | Từ ngày 18/09 đến ngày 30/09/2022 |

### 1.12.3. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

#### a) Quy trình đăng ký xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2022

| TT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Người thực hiện           | Thời hạn thực hiện                                |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. | Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) trong thời gian quy định theo hình thức trực tuyến tại Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT                                                                                                                                                              | Thí sinh                  | Từ ngày 22/07 đến 17 giờ 00, ngày 20/08/2022      |
| 2. | Bộ GDĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khối ngành đào tạo giáo viên, khối ngành sức khỏe.                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ GDĐT                   | Trước ngày 30/07/2022                             |
| 3. | Trường ĐHGD công bố ngưỡng điểm nhận hồ sơ xét tuyển trên Trang thông tin điện tử của Trường ( <a href="http://education.vnu.edu.vn/">http://education.vnu.edu.vn/</a> ), Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN ( <a href="http://tuyensinh.vnu.edu.vn/">http://tuyensinh.vnu.edu.vn/</a> ) và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT. | Trường ĐHGD               | Trước ngày 02/08/2022                             |
| 4. | Thực hiện quy trình xét tuyển đợt 1.                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trường ĐHGD;<br>Bộ GDĐT   | Từ ngày 01/09/2022 đến 17 giờ 00, ngày 15/09/2022 |
| 5. | Trường ĐHGD công bố kết quả trúng tuyển đợt 1 trên Website của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN                                                                                                                                                                                                                        | Thí sinh;<br>Trường ĐHGD  | Trước 17 giờ 00, ngày 17/09/2022                  |
| 6. | Thí sinh xác nhận nhập học vào Trường trên Hệ thống của Bộ GDĐT và Cổng                                                                                                                                                                                                                                                              | Thí sinh;<br>Trường ĐHGD; | Trước 17 giờ 00, ngày 30/09/2022                  |

| TT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Người thực hiện          | Thời hạn thực hiện                   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|
|    | thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN<br>+/ Trên hệ thống của Bộ GDĐT: Thí sinh truy cập vào Website:<br><a href="http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn">thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn</a><br>+/ Trên Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN: Thí sinh truy cập địa chỉ<br><a href="http://tuyensinh.vnu.edu.vn">tuyensinh.vnu.edu.vn</a> | Bộ GDĐT                  |                                      |
| 7. | Gửi Giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển (đợt 1)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trường ĐHGD;<br>Thí sinh | Từ ngày 18/09<br>đến ngày 25/09/2022 |
| 8. | Tổ chức nhập học (đợt 1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thí sinh;<br>Trường ĐHGD | Từ ngày 18/09<br>đến ngày 30/09/2022 |

*b) Hướng dẫn xác nhận nhập học trên Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN*

Thí sinh truy cập địa chỉ <http://tuyensinh.vnu.edu.vn/> và thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến theo trình tự sau:

(i). Đăng nhập vào địa chỉ [tuyensinh.vnu.edu.vn](http://tuyensinh.vnu.edu.vn) mục “**ĐẠI HỌC**” và “**Kết quả xét tuyển và Nhập học**” hoặc [education.vnu.edu.vn](http://education.vnu.edu.vn).

(ii). Nhập **MÃ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN** (*mã số gồm 12 chữ số ghi trên Giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2022*) để XÁC NHẬN nhập học vào Trường ĐHGD. Mã đăng ký xét tuyển chỉ được sử dụng duy nhất 01 lần. Thí sinh đã sử dụng mã đăng ký xét tuyển vào Trường ĐHGD sẽ không được phép rút/hủy hồ sơ hay xác nhận vào bất kỳ trường đại học/cơ sở giáo dục nào khác trên cả nước trong các đợt xét tuyển năm 2022.

(iii). Thí sinh hoàn thiện các thông tin cá nhân: Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân, điện thoại, địa chỉ liên hệ trên tài khoản xác nhận trực tuyến và làm theo các hướng dẫn khác.

(iv). Thí sinh đăng nhập tài khoản sau khi hoàn thành xác nhận trực tuyến tại địa chỉ: [tuyensinh.vnu.edu.vn](http://tuyensinh.vnu.edu.vn), mục “**Kết quả xét tuyển và Nhập học**” để kiểm tra thông tin.

(v). Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin cá nhân, kết quả thi, nguyện vọng ĐKXT và xác nhận nhập học. HĐTS Trường ĐHGD có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

(vi). Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trực tuyến trong thời hạn quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

### **1.13. Tiếp nhận học sinh dự bị đại học**

Trường ĐHGD tiếp nhận học sinh dự bị đại học thuộc các Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn.

### **1.14. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.**

Nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của thị trường lao động, việc tuyển sinh cho năm học 2022 – 2023, Trường ĐHGD xác định các định hướng chuyên ngành cho các ngành Quản trị Trường học, Tham vấn Học đường, Khoa học Giáo dục, Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học để tạo điều kiện và tăng cơ hội việc làm cho sinh viên khi tốt nghiệp. Theo đó, các sinh viên khi trúng tuyển vào các ngành này có thể chọn một định hướng chuyên ngành để học chuyên sâu. Định hướng chuyên ngành của mỗi ngành chỉ được tổ chức nếu có ít nhất 20 sinh viên đăng ký.

Ngoài ra, nếu sinh viên có nhu cầu muốn tiếp tục học thêm định hướng chuyên ngành thứ hai trong ngành đào tạo thì có thể đăng ký học sẽ nhận được các chứng nhận riêng kèm theo bằng điểm đại học.

- **Ngành quản trị trường học:** hiện nay các nhà trường thực hiện tuyển dụng theo khung danh mục vị trí việc làm. Do vậy, ngoài định hướng chuyên ngành chung nhà trường xác định thêm 2 định hướng chuyên ngành. Các sinh viên trúng tuyển ngành này có thể lựa chọn một trong 2 định hướng chuyên ngành sau: (i) Quản trị hành chính - nhân sự, nhằm đào tạo nhân lực có các kỹ năng nhân viên hành chính văn phòng và nhân sự; (ii) Kinh tế học giáo dục, nhằm đào tạo nhân lực định hướng đến các kỹ năng của thủ quỹ và kế toán các nhà trường.

- **Ngành tham vấn học đường:** sinh viên trúng tuyển ngành này có thể đăng kí học sâu một trong 3 định hướng: (i) Tham vấn sức khỏe tâm thần, nhằm trang bị sinh viên năng lực đánh giá các khó khăn tâm lý, lập kế hoạch tư vấn, giáo dục kỹ năng chăm sóc sức khỏe tâm thần; (ii) Tư vấn hướng nghiệp, nhằm trang bị sinh viên năng lực hỗ trợ học sinh về phương pháp học tập, những khó khăn trong học tập, đánh giá thiên hướng nghề nghiệp, lập kế hoạch nghề nghiệp; (iii) Công tác xã hội học đường, nhằm trang bị cho sinh viên năng lực thực hiện các nhiệm vụ như hỗ trợ quản lý học sinh có hoàn cảnh đặc biệt, kết nối các nguồn lực hỗ trợ học sinh, huy động và triển khai các dự án về sức khỏe tâm thần, tâm lý - xã hội cho học sinh.

- **Ngành khoa học giáo dục:** sinh viên trúng tuyển ngành này có thể đăng kí học sâu một trong 3 định hướng: (i) Nghiên cứu khoa học giáo dục, đào tạo sinh viên chuyên sâu theo hướng làm nghiên cứu để ứng tuyển vào các vị trí công việc như chuyên viên dự án, chuyên viên nghiên cứu và thực hành trong các tổ chức của chính phủ và phi chính phủ có hoạt động liên quan đến lĩnh vực giáo dục và phát triển bền vững; (ii) Tâm lý giáo dục, nhằm đào tạo sinh viên sau này có thể tham gia nghiên cứu và thực hành tâm lý trong

nhà trường và đảm nhiệm các vị trí trong phòng tư vấn tâm lý, hướng nghiệp hay hỗ trợ học tập hoặc trong các viện nghiên cứu tâm lý và giáo dục; (iii) Giáo dục trị liệu, nhằm đào tạo sinh viên sau này làm việc trong môi trường giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt như các cơ sở can thiệp chuyên biệt, trường học hoà nhập, trung tâm can thiệp sớm, trung tâm giáo dục đặc biệt, cơ sở thực hành và nghiên cứu giáo dục đặc biệt.

- **Ngành Giáo dục Tiểu học:** sinh viên trúng tuyển ngành này có thể đăng ký học sâu theo một trong 3 định hướng: (i) Giáo dục tiểu học; (ii) Giáo dục tiểu học tăng cường Tiếng Anh; (iii) Giáo dục tiểu học tăng cường Tin học.

- **Ngành Giáo dục Mầm non:** sinh viên trúng tuyển ngành này có thể đăng ký học sâu theo một trong 3 định hướng: (i) Giáo dục mầm non tăng cường Tiếng Anh; (ii) Giáo dục mầm non định hướng Montessori và Reggio; (iii) Giáo dục mầm non định hướng STEAM.

#### **1.15. Tài chính:**

Sinh viên các ngành sư phạm tuyển sinh từ năm 2021 được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đóng học phí và kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí.

1.17.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 17.173 triệu đồng.

1.17.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14 triệu đồng

#### **1.16. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2022**

| Họ và tên         | Chức danh/ chức vụ | Số điện thoại   | Email                                                      |
|-------------------|--------------------|-----------------|------------------------------------------------------------|
| Phạm Văn Thuận    | Phó Hiệu trưởng    | (+84) 912370012 | <a href="mailto:thuanpv@vnu.edu.vn">thuanpv@vnu.edu.vn</a> |
| Nguyễn Trung Kiên | Trưởng phòng       | (+84) 903410412 | <a href="mailto:kiennt@vnu.edu.vn">kiennt@vnu.edu.vn</a>   |
| Nguyễn Bá Ngọc    | Trưởng phòng       | (+84) 963568859 | <a href="mailto:nbnngoc@vnu.edu.vn">nbnngoc@vnu.edu.vn</a> |
| Trần Xuân Quang   | Phó trưởng phòng   | (+84) 963265833 | <a href="mailto:quangtx@vnu.edu.vn">quangtx@vnu.edu.vn</a> |
| Phạm Ngọc Cường   | Chuyên viên        | (+84) 984877644 | <a href="mailto:cuongpn@vnu.edu.vn">cuongpn@vnu.edu.vn</a> |

### ***Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học***

#### **II. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/215/0>

#### **III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học theo chương trình chuẩn: Không tuyển sinh**

#### **IV. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học theo chương trình liên thông với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

##### **4.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.**

**\* Điều kiện dự thi đối với thí sinh dự tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học (áp dụng cho chương trình Giáo dục Mầm non).**

- ***Yêu cầu về ngành tốt nghiệp trung cấp (Phụ lục kèm theo)***

- ***Đối với người đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/05/2020:***

Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- ***Đối với người đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên từ ngày 07/05/2020 về sau:***

Thí sinh phải có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; và phải đạt thêm một trong các tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi;

+ Có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp đạt loại giỏi;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

**\* Điều kiện dự thi đối với thí sinh dự tuyển liên thông từ cao đẳng lên đại học.**

- ***Yêu cầu về ngành tốt nghiệp cao đẳng (Phụ lục kèm theo)***

- ***Đối với người đã tốt nghiệp cao đẳng ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/05/2020:*** Có bằng tốt nghiệp trình độ trình độ cao đẳng trở lên.

- ***Đối với người đã tốt nghiệp cao đẳng ngành đào tạo giáo viên từ ngày***

***07/05/2020 về sau phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên và đạt một trong các tiêu chí sau:***

- + Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- + Tốt nghiệp THPT loại giỏi;
- + Có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- + Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại giỏi;
- + Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

***- Những người không đủ các điều kiện trên và những người thuộc diện dưới đây không được dự thi:***

- + Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;
- + Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được Thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

4.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

## 4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

| Stt       | Trình độ đào tạo                      | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển  | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----------|---------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1)       | (2)                                   | (3)                | (4)                  | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                     | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |
| <b>I</b>  | <b><i>Liên thông từ trung cấp</i></b> |                    |                      |                          |                           |                    |                         |                                 |                                                            |                     |
| 1.        | Đại học                               | 7140201            | GD Mầm non           |                          | Liên thông từ trung cấp   | 450                |                         | 27/11/2020                      | ĐHQGHN                                                     | 2020                |
| <b>II</b> | <b><i>Liên thông từ cao đẳng</i></b>  |                    |                      |                          |                           |                    |                         |                                 |                                                            |                     |
| 1.        | Đại học                               | 7140201            | GD Mầm non           |                          | Liên thông từ cao đẳng    |                    |                         | 27/11/2020                      | ĐHQGHN                                                     | 2020                |
| 2.        | Đại học                               | 7140202            | GD Tiểu học          |                          | Liên thông từ cao đẳng    | 320                |                         | 27/11/2020                      | ĐHQGHN                                                     | 2020                |
| 3.        | Đại học                               | 7140217            | SP Ngữ văn           |                          | Liên thông từ cao đẳng    | 100                |                         | 27/11/2020                      | ĐHQGHN                                                     | 2020                |
| 4.        | Đại học                               | 7140247            | SP Khoa học Tự nhiên |                          | Liên thông từ cao đẳng    | 100                |                         | 27/11/2020                      | ĐHQGHN                                                     | 2020                |
| 5.        | Đại học                               | 7140209            | SP Toán học          |                          | Liên thông từ cao đẳng    | 100                |                         | 27/11/2020                      | ĐHQGHN                                                     | 2020                |

| <b>Stt</b> | <b>Trình độ đào tạo</b> | <b>Mã ngành xét tuyển</b> | <b>Tên ngành xét tuyển</b> | <b>Mã phương thức xét tuyển</b> | <b>Tên phương thức xét tuyển</b> | <b>Chỉ tiêu (dự kiến)</b> | <b>Số văn bản đào tạo VLVH</b> | <b>Ngày tháng năm ban hành văn bản</b> | <b>Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành</b> | <b>Năm bắt đầu đào tạo</b> |
|------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <i>(1)</i> | <i>(2)</i>              | <i>(3)</i>                | <i>(4)</i>                 | <i>(5)</i>                      | <i>(6)</i>                       | <i>(7)</i>                | <i>(8)</i>                     | <i>(9)</i>                             | <i>(10)</i>                                                       | <i>(11)</i>                |
| 6.         | Đại học                 |                           | SP Lịch sử & Địa lý        |                                 | Liên thông từ cao đẳng           | 100                       |                                | 27/11/2020                             | ĐHQGHN                                                            | 2020                       |



4.5. Ngưỡng đầu vào. Do Hội đồng tuyển sinh quyết định

4.6. Hồ sơ dự thi

***Đối với thí sinh dự tuyển CTĐT liên thông từ cao đẳng.***

- + 01 Đơn đăng ký dự thi (theo mẫu của Trường Đại học Giáo dục)
- + Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường Đại học Giáo dục, có dấu xác nhận của đơn vị đang công tác hoặc xác nhận của nơi cư trú);
- + 02 bản photo công chứng Bằng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng;
- + 02 bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp cao đẳng;
- + 02 bản photo công chứng minh chứng về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- + Xác nhận thâm niên công tác (đối với đối tượng ưu tiên 07, nhóm 02);
- + Bản sao công chứng Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu;
- + 04 ảnh chân dung cỡ 3×4 cm, mặt sau ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh (ảnh trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi);
- + 03 phong bì có dán tem ghi rõ họ và tên người nhận, địa chỉ người nhận, và số điện thoại liên hệ.

***Đối với thí sinh dự tuyển CTĐT liên thông ngành GD Mầm non (từ trung cấp SP).***

- + 01 Đơn đăng ký dự thi (theo mẫu của Trường Đại học Giáo dục) ;
- + Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường Đại học Giáo dục, có dấu xác nhận của đơn vị đang công tác hoặc xác nhận của nơi cư trú);
- + 02 bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông;
- + 02 bản photo công chứng Bằng điểm tốt nghiệp hệ trung cấp;
- + 02 bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp trung cấp;
- + 02 bản photo công chứng minh chứng về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- + Xác nhận thâm niên công tác (đối với đối tượng ưu tiên 07, nhóm 02);
- + Bản sao công chứng Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu;
- + 04 ảnh chân dung cỡ 3×4 cm, mặt sau ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh (ảnh trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi);
- + 03 phong bì có dán tem ghi rõ họ và tên người nhận, địa chỉ người nhận, và số điện thoại liên hệ.

## 4.7. Các môn thi tuyển sinh

| STT      | Ngành                                  | Môn thi                                                                           | Số tín chỉ của CTĐT                      |
|----------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Chương trình đào tạo liên thông</b> |                                                                                   |                                          |
| 1        | Giáo dục Mầm non                       | - Tâm lý học đại cương<br>- Ngữ văn cho GDMN<br>- Phương pháp phát triển ngôn ngữ | <i>Từ TCSP: 89</i><br><i>Từ CDSP: 65</i> |
| 2        | Giáo dục Tiểu học                      | - Tâm lý học đại cương<br>- Toán<br>- Tiếng Việt                                  | <i>Từ CDSP: 65</i>                       |
| 4        | Sư phạm Ngữ văn                        | - Tâm lý học đại cương<br>- Đọc hiểu<br>- Làm văn nghị luận                       | <i>Từ CDSP: 65</i>                       |
| 5        | Sư phạm KHTN                           | - Tâm lý học đại cương<br>- Vật lý<br>- Hóa học                                   | <i>Từ CDSP: 65</i>                       |
|          |                                        | - Tâm lý học đại cương<br>- Vật lý<br>- Sinh học                                  |                                          |
|          |                                        | - Tâm lý học đại cương<br>- Hóa học<br>- Sinh học                                 |                                          |
| 6        | Sư phạm LS&ĐL                          | - Tâm lý học đại cương<br>- Lịch sử<br>- Địa lý                                   | <i>Từ CDSP: 66</i>                       |

## 4.8. Chính sách ưu tiên.

## 4.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 300.000 đồng/ thí sinh

## 4.10. Học phí:

- Tài chính thực hiện đề án theo nguyên tắc đồng thuận, lấy thu bù chi.
- Theo đúng quy định của Nhà nước và của Đại học Quốc gia Hà Nội, mức thu cụ thể Trường ĐHGĐ sẽ thông báo đầu khóa học.

*Đối với các đối tượng chính sách xã hội, nhà trường sẽ xem xét giảm học phí.*

## 4.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: tháng 1 và tháng 7 hàng năm

**Mẫu số 02: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**

**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)**

| STT | Khối/ngành/chuyên ngành đào tạo                      | THPT | Số nghiên cứu sinh | Số học viên cao học | Số sinh viên đại học |          |      |
|-----|------------------------------------------------------|------|--------------------|---------------------|----------------------|----------|------|
|     |                                                      |      |                    |                     | Chính quy            | Bằng kép | VLVH |
| I   | Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |                    |                     |                      |          |      |
| 1   | Quản lý giáo dục                                     |      | 23                 | 824                 | 750                  |          | 27   |
| 2   | Quản trị trường học                                  |      |                    | 9                   |                      |          |      |
| 3   | Khoa học giáo dục                                    |      |                    |                     |                      |          |      |
| 4   | Quản trị công nghệ giáo dục                          |      |                    |                     |                      |          |      |
| 5   | Quản trị chất lượng giáo dục                         |      |                    |                     |                      | 1        |      |
| 6   | Tham vấn học đường                                   |      |                    |                     |                      |          |      |
| 7   | Đo lường & Đo lường trong giáo dục                   |      | 22                 | 47                  |                      |          |      |
| 8   | Sư phạm Toán học                                     |      |                    |                     | 900                  | 69       | 2008 |
| 9   | Sư phạm Vật lý                                       |      |                    |                     |                      |          |      |
| 10  | Sư phạm Hóa học                                      |      |                    |                     |                      |          |      |
| 11  | Sư phạm Sinh học                                     |      |                    |                     |                      |          |      |
| 12  | Sư phạm Khoa học Tự nhiên                            |      |                    |                     |                      |          |      |
| 13  | Sư phạm Ngữ văn                                      |      |                    |                     | 529                  | 7        |      |
| 14  | Sư phạm Lịch sử                                      |      |                    |                     |                      |          |      |
| 15  | Sư phạm Lịch sử và Địa lý                            |      |                    |                     |                      |          |      |
| 16  | Giáo dục mầm non                                     |      |                    |                     | 158                  |          |      |
| 17  | Giáo dục tiểu học                                    |      |                    |                     | 216                  |          |      |
| 18  | LL&PPDH bộ môn Toán                                  |      |                    | 338                 |                      |          |      |
| 19  | LL&PPDH bộ môn Vật lý                                |      |                    | 62                  |                      |          |      |
| 20  | LL&PPDH bộ môn Hóa học                               |      |                    | 84                  |                      |          |      |
| 21  | LL&PPDH bộ môn Sinh học                              |      |                    | 21                  |                      |          |      |
| 22  | LL&PPDH bộ môn Ngữ văn                               |      |                    | 82                  |                      |          |      |
| 23  | LL&PPDH bộ môn Lịch sử                               |      |                    | 23                  |                      |          |      |
| 24  | Lý luận, phương pháp và công nghệ dạy học            |      | 9                  |                     |                      |          |      |

| STT | Khối/ngành/chuyên ngành đào tạo             | THPT | Số nghiên cứu sinh | Số học viên cao học | Số sinh viên đại học |          |      |
|-----|---------------------------------------------|------|--------------------|---------------------|----------------------|----------|------|
|     |                                             |      |                    |                     | Chính quy            | Bằng kép | VLVH |
| II  | Khối ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi  |      |                    |                     |                      |          |      |
| 25  | Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên |      | 9                  | 29                  |                      |          |      |
| III | Trường Trung học phổ thông                  |      |                    |                     |                      |          |      |
| 27  | Trường THPT KHGD                            | 1269 |                    |                     |                      |          |      |
|     | Tổng cộng:                                  | 1269 | 63                 | 1529                | 2553                 | 77       | 2035 |

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Trường Đại học Giáo dục là đơn vị thành viên của ĐHQGHN, vì vậy ngoài cơ sở vật chất nhà trường trực tiếp quản lý, nhà trường được sử dụng chung cơ sở vật chất (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, thư viện, ký túc xá trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập) của ĐHQGHN.

Các sinh viên khóa QHS.2022 thuộc các nhóm ngành GD1, GD2, GD4, GD5 sẽ học 2 học kỳ của năm thứ nhất tại cơ sở Hòa Lạc. Các năm học sau sẽ học tại cơ sở Thanh Xuân và Cầu Giấy.

Dưới đây chỉ thống kê cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu dành cho các khối kiến thức chuyên ngành về Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên.

### 2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: Trường ĐHGD là đơn vị thành viên của ĐHQGHN, vì vậy nhà trường được sử dụng chung cơ sở vật chất (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập) của ĐHQGHN.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Theo sự phân bổ của Trung tâm hỗ trợ sinh viên, ĐHQGHN.

### 2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| TT | Tên                           | Các trang thiết bị chính                                                                                                                                              |
|----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Phòng thực hành thí nghiệm Lý | Phòng thí nghiệm đầy đủ các trang thiết bị cần thiết để thực hành các kỹ năng dạy học thí nghiệm Vật lý bậc phổ thông.<br>- Thiết bị Đo lường<br>- Thiết bị Lắp ghép, |

| TT | Tên                            | Các trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tĩnh điện,</li> <li>- Pin nhiên liệu</li> <li>- Từ trường phổ thông</li> <li>- Mạch điện, bán dẫn, diot, transtor,</li> <li>- Mạch điện tử, quang điện, quang hình,</li> <li>- Bộ cảm biến và thiết bị xử lý dữ liệu....</li> <li>- Thiết bị hỗ trợ quan sát các thí nghiệm</li> <li>- Thiết bị thí nghiệm chuyển động cơ học và va chạm</li> <li>- Đồng hồ đo thời gian hiện số</li> <li>- Thiết bị thí nghiệm theo chuyên đề Động lực học vật rắn</li> <li>- Thiết bị thí nghiệm theo chuyên đề Cơ học chất lưu</li> <li>- Sóng âm</li> <li>- Phương trình trạng thái cho khí lý tưởng với Cobra 4</li> <li>- Thiết bị thí nghiệm theo chuyên đề: Lực Lo-ren-xơ</li> <li>- Bộ thí nghiệm lượng tử Plăng và hiệu ứng quang điện</li> <li>- Máy quang phổ dùng cách tử</li> <li>- Sự giao thoa của ánh sáng</li> <li>- Sự nhiễu xạ ánh sáng tại khe và trên biên</li> <li>- Sự phân cực của ánh sáng qua bản phân tử bước sóng</li> <li>- Dao động ký điện tử</li> <li>- Cầu kế</li> <li>- Đồng hồ đa năng để bàn</li> <li>- Bàn thí nghiệm trung tâm</li> <li>- Tủ hút phòng thí nghiệm...</li> </ul> |
| 2  | Phòng thực hành thí nghiệm Hóa | <p>Phòng thí nghiệm đầy đủ các trang thiết bị cần thiết để thực hành các kỹ năng dạy học thí nghiệm Hóa học bậc phổ thông.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ dụng cụ thí nghiệm hóa vô cơ phổ thông,</li> <li>- Bộ dụng cụ thí nghiệm sự chuẩn độ bằng phương pháp đo điện thế,</li> <li>- Bộ thí nghiệm Xác định vận tốc dịch chuyển của ion,</li> <li>- Bộ thí nghiệm Đo độ dẫn của phản ứng xà phòng hóa este,</li> <li>- Bộ thí nghiệm Xác định vận tốc dịch chuyển của ion,</li> <li>- Bộ thí nghiệm Đo độ dẫn của phản ứng xà phòng hóa este,</li> <li>- Bộ thí nghiệm Xác định khối lượng phân tử của chất lỏng,</li> <li>- Bộ điện phân muối nóng chảy,</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| TT | Tên                             | Các trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy điện phân nước, Cân kỹ thuật, Bếp cách cát,</li> <li>- Bộ chung cất hồi lưu, Máy đo độ dẫn điện cầm tay,</li> <li>- Dụng cụ lọc, Máy ly tâm,</li> <li>- Thiết bị xử lý dữ liệu và hiển thị kết quả thí nghiệm,</li> <li>- Cảm biến nhiệt độ,</li> <li>- Cảm biến độ dẫn điện</li> <li>- Cảm biến pH,</li> <li>- Cảm biến hiệu điện thế,</li> <li>- Cảm biến dòng điện</li> <li>- Cảm biến áp suất,</li> <li>- Cảm biến nồng độ</li> <li>- CO<sub>2</sub>, Máy lắc trộn</li> <li>- Máy nghiền mẫu,</li> <li>- Máy đo nhiệt lượng kế,</li> <li>- Quang phổ kế hấp thụ, Lò nung,</li> <li>- Bơm hút chân không</li> <li>- Bàn thí nghiệm trung tâm...</li> </ul>                                                                                                                                                            |
| 3  | Phòng thực hành thí nghiệm Sinh | <p>Phòng thí nghiệm đầy đủ các trang thiết bị cần thiết để thực hành các kỹ năng dạy học thí nghiệm Sinh học bậc phổ thông.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kính hiển vi đơn mắt BMS D1-211,</li> <li>- Bình cổ hẹp 100 ml,</li> <li>- Kính hiển vi soi nổi LD PRO 40, 45°,</li> <li>- Trắc vi kế, Huygens 10x,</li> <li>- Nồi khử trùng mini áp suất cao,</li> <li>- Dụng cụ đo độ ẩm không khí,</li> <li>- Máy phá tế bào bằng siêu âm,</li> <li>- Thiết bị xử lý dữ liệu và hiển thị kết quả thí nghiệm,</li> <li>- Dụng cụ đo thể tích hô hấp ở người, Tủ cấy an toàn sinh học cấp II,</li> <li>- Máy ly tâm ống 200 µl tốc độ thấp để bàn</li> <li>- Máy ly tâm ống 2 ml tốc độ cao để bàn có làm lạnh,</li> <li>- Máy ly tâm lạnh,</li> <li>- Cân phân tích điện tử</li> <li>- Kính hiển vi Primotech,</li> <li>- Kính hiển vi soi nổi,</li> </ul> |

| TT | Tên | Các trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bể điều nhiệt Polystat, Máy PCR</li> <li>- Hệ thống điện di ngang</li> <li>- Tủ sấy đối lưu cưỡng bức</li> <li>- Máy chụp ảnh phân tích và lưu giữ hình ảnh gel</li> <li>- Máy đo sóng não</li> <li>- Bàn thí nghiệm trung tâm</li> <li>- Tủ hút phòng thí nghiệm...</li> </ul> |

### 2.3. Thống kê phòng học

| TT  | Hạng mục                                                                                                               | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m2)      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 52       | 2770                             |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                 | 2        | 360                              |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                             | 3        | 240                              |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                              | 30       | 1500                             |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                               | 3        | 120                              |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                            | 5        | 350                              |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu                                                             | 5        | 200                              |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                           | 1        | Thư viện dùng chung trong ĐHQGHN |
| 3   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                              | 6        | 480                              |

### 2.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

| TT | Nhóm ngành đào tạo | Số lượng |
|----|--------------------|----------|
| 1  | Nhóm ngành I       | 4925     |
| 2  | Nhóm ngành VII     | 70       |

### 3. Danh sách giảng viên

Do đặc thù của mô hình đào tạo **a + b** và mô hình phối thuộc, các học phần thuộc các đơn vị khác quản lý tương ứng với ngành đào tạo do các giảng viên các trường đại học thành viên của ĐHQGHN đảm nhiệm. Danh sách dưới đây chỉ bao gồm giảng viên cơ hữu của Trường ĐHGĐ giảng dạy các môn học liên quan đến khối kiến thức khoa học giáo dục và nghiệp vụ sư phạm và giảng viên của các đơn vị thuộc ĐHQGHN tham gia đào tạo.

#### 3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

| STT | Họ và tên         | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo    | Ngành tham gia giảng dạy | Ghi chú   |
|-----|-------------------|--------------------|---------------------|----------------------------|--------------------------|-----------|
| 1   | Nguyễn Chí Thành  | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Diactic Toán               | Sư phạm Toán học         |           |
| 2   | Nguyễn Minh Tuấn  | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Toán giải tích             | Sư phạm Toán học         |           |
| 3   | Vũ Đỗ Long        | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Sư phạm Toán               | Sư phạm Toán học         |           |
| 4   | Vũ Trọng Lưỡng    | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Toán học                   | Sư phạm Toán học         |           |
| 5   | Nguyễn Đức Huy    |                    | Tiến sĩ             | Toán học                   | Sư phạm Toán học         |           |
| 6   | Phạm Đức Hiệp     |                    | Tiến sĩ             | Toán                       | Sư phạm Toán học         |           |
| 7   | Tạ Công Sơn       |                    | Tiến sĩ             | Sư phạm Toán               | Sư phạm Toán học         |           |
| 8   | Trần Xuân Quang   |                    | Tiến sĩ             | Toán học UD & KH tính toán | Sư phạm Toán học         |           |
| 9   | Đào Thị Hoa Mai   |                    | Thạc sĩ             | PP Toán sơ cấp             | Sư phạm Toán học         |           |
| 10  | Nguyễn Cảnh Duy   |                    | Thạc sĩ             | Toán                       | Sư phạm Toán học         |           |
| 11  | Trần Thị Hường    |                    | Thạc sĩ             | Sư phạm Toán học           | Sư phạm Toán học         |           |
| 12  | Nguyễn Duy Đức    |                    | Thạc sĩ             | Toán học                   | Sư phạm Toán học         |           |
| 13  | Nguyễn Tiên Dũng  |                    | Cử nhân             | Toán học                   | Sư phạm Toán học         | Trợ giảng |
| 14  | Nguyễn Phương Anh |                    | Cử nhân             | Sư phạm Toán học           | Sư phạm Toán học         | Trợ giảng |
| 15  | Nguyễn Văn Đức    |                    | Cử nhân             | Sư phạm Toán học           | Sư phạm Toán học         | Trợ giảng |
| 16  | Chu Văn Trang     |                    | Cử nhân             | Sư phạm Toán học           | Sư phạm Toán học         | Trợ giảng |
| 17  | Nguyễn Khánh Linh |                    | Cử nhân             | Sư phạm Toán học           | Sư phạm Toán học         | Trợ giảng |



| STT | Họ và tên            | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy | Ghi chú   |
|-----|----------------------|--------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|-----------|
| 18  | Đỗ Minh Tuấn         |                    | Cử nhân             | Sư phạm Toán học        | Sư phạm Toán học         | Trợ giảng |
| 19  | Nguyễn Anh Tuấn      |                    | Cử nhân             | Toán học                | Sư phạm Toán học         | Trợ giảng |
| 20  | Nguyễn Viết Sơn Tùng |                    | Cử nhân             | Toán học                | Sư phạm Toán học         | Trợ giảng |
| 21  | Lê Thị Thanh Bình    | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Sư phạm Vật lý          | Sư phạm Vật lý           |           |
| 22  | Lê Thị Thu Hiền      | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | LL&PPDH bộ môn Vật lý   | Sư phạm Vật lý           |           |
| 23  | Phạm Kim Chung       | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | LL&PPDH bộ môn Vật lý   | Sư phạm Vật lý           |           |
| 24  | Lê Chí Nguyễn        |                    | Tiến sĩ             | Vật lý                  | Sư phạm Vật lý           |           |
| 25  | Phạm Hồng Bích       |                    | Thạc sĩ             | Vật lý                  | Sư phạm Vật lý           |           |
| 26  | Vũ Thế Anh           |                    | Thạc sĩ             | LL&PPDH bộ môn Vật lý   | Sư phạm Vật lý           |           |
| 27  | Đặng Minh Tuấn       |                    | Thạc sĩ             | Sư phạm Vật lý          | Sư phạm Vật lý           |           |
| 28  | Nguyễn Thị Hoàng Mơ  |                    | Thạc sĩ             | Sư phạm Vật lý          | Sư phạm Vật lý           |           |
| 29  | Phạm Thị Kim Thúy    |                    | Cử nhân             | Vật lý                  | Sư phạm Vật lý           | Trợ giảng |
| 30  | Lê Kim Long          | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Hóa học                 | Sư phạm Hoá học          |           |
| 31  | Nguyễn Thị Hậu       |                    | Thạc sĩ             | Hóa học                 | Sư phạm Hoá học          |           |
| 32  | Phạm Thị Kim Giang   |                    | Tiến sĩ             | Hóa học                 | Sư phạm Hoá học          |           |
| 33  | Vũ Thị Thu Hoài      |                    | Tiến sĩ             | PPDH Hoá học            | Sư phạm Hoá học          |           |
| 34  | Hoàng Thu Hà         |                    | Tiến sĩ             | Hóa học                 | Sư phạm Hoá học          |           |
| 35  | Trần Đình Thiết      |                    | Thạc sĩ             | Sư phạm Hoá học         | Sư phạm Hoá học          |           |
| 36  | Vũ Thị Thanh Huyền   |                    | Thạc sĩ             | Hoá vô cơ               | Sư phạm Hoá học          |           |
| 37  | Đỗ Thanh Hà          |                    | Thạc sĩ             | Hoá lý thuyết và hoá lý | Sư phạm Hoá học          |           |
| 38  | Trần Thị Như Huệ     |                    | Thạc sĩ             | Hoá vô cơ               | Sư phạm Hoá học          |           |
| 39  | Mai Văn Hưng         | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Nhân chủng học          | Sư phạm Sinh học         |           |

| STT | Họ và tên              | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo   | Ngành tham gia giảng dạy  | Ghi chú   |
|-----|------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|---------------------------|-----------|
| 40  | Lại Phương Liên        |                    | Tiến sĩ             | Di truyền học             | Sư phạm Sinh học          |           |
| 41  | Nguyễn Thị Thúy Quỳnh  |                    | Tiến sĩ             | Sinh học phân tử thực vật | Sư phạm Sinh học          |           |
| 42  | Nguyễn Thị Ngọc        |                    | Thạc sĩ             | LL&PPDH bộ môn Sinh học   | Sư phạm Sinh học          |           |
| 43  | Đỗ Thùy Linh           |                    | Thạc sĩ             | LLPPDH Sinh               | Sư phạm Khoa học tự nhiên |           |
| 44  | Lê Thị Phượng          |                    | Tiến sĩ             | Sinh học                  | Sư phạm Khoa học tự nhiên |           |
| 45  | Nguyễn Hoàng Trang     |                    | Tiến sĩ             | Hóa học                   | Sư phạm Khoa học tự nhiên |           |
| 46  | Nguyễn Hữu Chung       |                    | Tiến sĩ             | Hóa học                   | Sư phạm Khoa học tự nhiên |           |
| 47  | Vũ Minh Trang          |                    | Tiến sĩ             | Hóa học                   | Sư phạm Khoa học tự nhiên |           |
| 48  | Vũ Phương Liên         |                    | Thạc sĩ             | Hoá học                   | Sư phạm Khoa học tự nhiên |           |
| 49  | Trần Thị Vân Trang     |                    | Cử nhân             | Sư phạm Hoá học           | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Trợ giảng |
| 50  | Đặng Thị Diệu          |                    | Cử nhân             | Sư phạm Vật lý            | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Trợ giảng |
| 51  | Nguyễn Hải Dương       |                    | Cử nhân             | Sư phạm Vật lý            | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Trợ giảng |
| 52  | Nguyễn Thị Hương       |                    | Cử nhân             | Sư phạm Sinh học          | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Trợ giảng |
| 53  | Nguyễn Thị Hương Giang |                    | Cử nhân             | Sinh học                  | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Trợ giảng |
| 54  | Nguyễn Thị Thùy Dung   |                    | Cử nhân             | Sư phạm Sinh học          | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Trợ giảng |
| 55  | Nguyễn Thị Quỳnh Vân   |                    | Cử nhân             | Sư phạm Sinh học          | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Trợ giảng |

| STT | Họ và tên             | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy | Ghi chú   |
|-----|-----------------------|--------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|-----------|
| 56  | Dương Tuyết Hạnh      |                    | Tiến sĩ             | Lý luận ngôn ngữ        | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 57  | Lê Hải Anh            | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | LL&PPDH bộ môn Ngữ văn  | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 58  | Lê Thanh Huyền        |                    | Tiến sĩ             | Văn học                 | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 59  | Nguyễn Đức Can        |                    | Thạc sĩ             | Văn học                 | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 60  | Nguyễn Quang Huy      |                    | Thạc sĩ             | Ngữ văn                 | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 61  | Nguyễn Thu Hương      |                    | Tiến sĩ             | Văn học                 | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 62  | Nguyễn Tuyết Nhung    |                    | Thạc sĩ             | Ngữ văn                 | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 63  | Phạm Thị Mai          |                    | Thạc sĩ             | Ngữ văn                 | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 64  | Phạm Thị Thanh Phượng |                    | Tiến sĩ             | Lý luận văn học         | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 65  | Phạm Thị Thu          |                    | Thạc sĩ             | Ngữ văn                 | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 66  | Nguyễn Cẩm Chi        |                    | Tiến sĩ             | LL&PPDH bộ môn Ngữ văn  | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 67  | Bùi Thị Bảo Ngọc      |                    | Thạc sĩ             | Sư phạm Ngữ văn         | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 68  | Hoàng Lan Hương       |                    | Thạc sĩ             | Lý luận văn học         | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 69  | Phạm Thị Thu          |                    | Thạc sĩ             | Sư phạm Ngữ văn         | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 70  | Phạm Hải Anh          |                    | Thạc sĩ             | Ngữ văn                 | Sư phạm Ngữ văn          |           |
| 71  | Nghiêm Thu Hằng       |                    | Cử nhân             | Sư phạm Ngữ văn         | Sư phạm Ngữ văn          | Trợ giảng |
| 72  | Trần Thị Tuyết Chinh  |                    | Cử nhân             | Ngữ văn                 | Sư phạm Ngữ văn          | Trợ giảng |
| 73  | Đinh Tiểu Thương      |                    | Cử nhân             | Sư phạm Ngữ văn         | Sư phạm Ngữ văn          | Trợ giảng |
| 74  | Đoàn Nguyệt Linh      |                    | Tiến sĩ             | LL&PPDH bộ môn Lịch sử  | Sư phạm Lịch sử          |           |
| 75  | Nguyễn Thị Năm        |                    | Thạc sĩ             | Lịch sử                 | Sư phạm Lịch sử          |           |
| 76  | Nguyễn Thị Thanh Hoa  |                    | Thạc sĩ             | Lịch sử                 | Sư phạm Lịch sử          |           |
| 77  | Nguyễn Tiên Hương     |                    | Thạc sĩ             | Lịch sử                 | Sư phạm Lịch sử          |           |

| STT | Họ và tên              | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo          | Ngành tham gia giảng dạy  | Ghi chú   |
|-----|------------------------|--------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------|-----------|
| 78  | Nguyễn Văn Ngo         |                    | Tiến sĩ             | Lịch sử thế giới                 | Sư phạm Lịch sử           |           |
| 79  | Bùi Thị Thanh Hương    |                    | Tiến sĩ             | Địa lý tài nguyên môi trường     | Sư phạm Lịch sử và Địa lý |           |
| 80  | Nguyễn Bá Ngọc         |                    | Tiến sĩ             | Địa lý môi trường                | Sư phạm Lịch sử và Địa lý |           |
| 81  | Nguyễn Ngọc Ánh        |                    | Tiến sĩ             | Địa lý                           | Sư phạm Lịch sử và Địa lý |           |
| 82  | Nguyễn Thị Hạnh        |                    | Thạc sĩ             | Địa lý                           | Sư phạm Lịch sử và Địa lý |           |
| 83  | Nguyễn Thị Khánh       |                    | Thạc sĩ             | Địa lý kinh tế;                  | Sư phạm Lịch sử và Địa lý |           |
| 84  | Trần Thị Tuyết         |                    | Thạc sĩ             | Sư phạm Lịch sử                  | Sư phạm Lịch sử và Địa lý |           |
| 85  | Vũ Thị Hà Phương       |                    | Thạc sĩ             | Lịch sử                          | Sư phạm Lịch sử và Địa lý |           |
| 86  | Trình Ngọc Châm        |                    | Cử nhân             | Sư phạm Lịch sử                  | Sư phạm Lịch sử và Địa lý | Trợ giảng |
| 87  | Lê Ngọc Hùng           | Giáo sư            | Tiến sĩ             | Xã hội học giáo dục              | Khoa học giáo dục         |           |
| 88  | Mai Quang Huy          |                    | Tiến sĩ             | Giáo dục học và quản lý giáo dục | Khoa học giáo dục         |           |
| 89  | Nguyễn Hồng Kiên       |                    | Tiến sĩ             | Giáo dục học                     | Khoa học giáo dục         |           |
| 90  | Nguyễn Thị Anh Thư     |                    | Thạc sĩ             | Giáo dục học                     | Khoa học giáo dục         |           |
| 91  | Nguyễn Thị Bích Liên   |                    | Tiến sĩ             | Giáo dục học                     | Khoa học giáo dục         |           |
| 92  | Nguyễn Thị Thanh Huyền |                    | Tiến sĩ             | Lý luận và lịch sử giáo dục học  | Khoa học giáo dục         |           |
| 93  | Trần Anh Tuấn          |                    | Tiến sĩ             | Lý luận và lịch sử sư phạm       | Khoa học giáo dục         |           |
| 94  | Vũ Thị Thúy Hằng       |                    | Tiến sĩ             | Lý luận và lịch sử giáo dục học  | Khoa học giáo dục         |           |
| 95  | Đặng Thị Mây           |                    | Thạc sĩ             | Giáo dục học                     | Khoa học giáo dục         |           |

| STT | Họ và tên         | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo                       | Ngành tham gia giảng dạy     | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------|---------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|---------|
| 96  | Bùi Vũ Anh        |                    | Tiến sĩ             | Điện toán đám mây                             | Quản trị chất lượng giáo dục |         |
| 97  | Đỗ Thị Hương      |                    | Thạc sĩ             | Đo lường và đánh giá trong giáo dục           | Quản trị chất lượng giáo dục |         |
| 98  | Lê Thái Hưng      |                    | Tiến sĩ             | Vật lý<br>Đo lường và đánh giá trong giáo dục | Quản trị chất lượng giáo dục |         |
| 99  | Lê Thị Hoàng Hà   |                    | Thạc sĩ             | Đo lường và đánh giá trong giáo dục           | Quản trị chất lượng giáo dục |         |
| 100 | Nguyễn Phương Nga | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Đo lường và đánh giá trong giáo dục           | Quản trị chất lượng giáo dục |         |
| 101 | Nguyễn Quý Thanh  | Giáo sư            | Tiến sĩ             | Xã hội học                                    | Quản trị chất lượng giáo dục |         |
| 102 | Nguyễn Thúy Nga   | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Ngôn ngữ học                                  | Quản trị chất lượng giáo dục |         |
| 103 | Tăng Thị Thùy     |                    | Tiến sĩ             | Giáo dục so sánh                              | Quản trị chất lượng giáo dục |         |
| 104 | Trần Thị Hoài     |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục                              | Quản trị chất lượng giáo dục |         |
| 105 | Lã Phương Thúy    |                    | Tiến sĩ             | LL&PPDH bộ môn Ngữ văn                        | Quản trị công nghệ giáo dục  |         |
| 106 | Nguyễn Đức Nguyên |                    | Thạc sĩ             | Toán tin Quản lý giáo dục                     | Quản trị công nghệ giáo dục  |         |
| 107 | Phạm Ngọc Cường   |                    | Thạc sĩ             | Công nghệ thông tin                           | Quản trị công nghệ giáo dục  |         |
| 108 | Phạm Thị Ngọc Lan |                    | Thạc sĩ             | Công nghệ thông tin                           | Quản trị công nghệ giáo dục  |         |
| 109 | Tôn Quang Cường   |                    | Tiến sĩ             | Ngôn ngữ                                      | Quản trị công nghệ giáo dục  |         |
| 110 | Trần Doãn Vinh    | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | PPDH Tin                                      | Quản trị công nghệ giáo dục  |         |

| STT | Họ và tên               | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo                | Ngành tham gia giảng dạy    | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------|---------------------|----------------------------------------|-----------------------------|---------|
| 111 | Vũ Văn Hùng             | Giáo sư            | Tiến sĩ             | Vật lý                                 | Quản trị công nghệ giáo dục |         |
| 112 | Vĩnh Bảo Trung          |                    | Thạc sĩ             | Cử nhân Tin học - KTMT<br>Thạc sĩ QLKT | Quản trị công nghệ giáo dục |         |
| 113 | Nguyễn Trung Thành      |                    | Cử nhân             | Toán tin ứng dụng                      | Quản trị công nghệ giáo dục |         |
| 114 | Đỗ Thị Thu Hằng         |                    | Tiến sĩ             | Kinh tế chính trị                      | Quản trị trường học         |         |
| 115 | Đoàn Văn Cường          |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục                       | Quản trị trường học         |         |
| 116 | Hà Thị Thanh Thủy       |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục                       | Quản trị trường học         |         |
| 117 | Hồ Thu Quyên            |                    | Thạc sĩ             | LL&PPDH bộ môn Ngữ văn                 | Quản trị trường học         |         |
| 118 | Nguyễn Thanh Lý         |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục                       | Quản trị trường học         |         |
| 119 | Nguyễn Thị Hương        | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Quản lý kinh tế                        | Quản trị trường học         |         |
| 120 | Nguyễn Thị Kiều Oanh    |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục                       | Quản trị trường học         |         |
| 121 | Nguyễn Thị Tuyết        |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục                       | Quản trị trường học         |         |
| 122 | Nguyễn Trung Kiên       |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục                       | Quản trị trường học         |         |
| 123 | Phạm Minh Vũ            |                    | Thạc sĩ             | Quản lý giáo dục                       | Quản trị trường học         |         |
| 124 | Phạm Thị Thanh Hải      | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục                       | Quản trị trường học         |         |
| 125 | Trần Danh Lực           |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục                       | Quản trị trường học         |         |
| 126 | Phạm Văn Thuần          | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục                       | Quản trị trường học         |         |
| 127 | Trịnh Văn Minh          |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục                       | Quản trị trường học         |         |
| 128 | Đặng Hoàng Minh         | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Tâm lý học xã hội phát triển           | Tham vấn học đường          |         |
| 129 | Hồ Thu Hà               |                    | Thạc sĩ             | Tâm lý lâm sàng                        | Tham vấn học đường          |         |
| 130 | Nguyễn Phương Hồng Ngọc |                    | Thạc sĩ             | Tâm lý học                             | Tham vấn học đường          |         |
| 131 | Nguyễn Thị Bích Thủy    |                    | Tiến sĩ             | Xã hội học                             | Tham vấn học đường          |         |

| STT | Họ và tên            | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo         | Ngành tham gia giảng dạy | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|---------|
| 132 | Nguyễn Xuân Long     |                    | Tiến sĩ             | Tham vấn học đường              | Tham vấn học đường       |         |
| 133 | Phạm Mạnh Hà         | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Tâm lý học                      | Tham vấn học đường       |         |
| 134 | Trần Thị Mai Phương  |                    | Thạc sĩ             | Công tác xã hội                 | Tham vấn học đường       |         |
| 135 | Trần Thị Quỳnh Trang |                    | Tiến sĩ             | Tham vấn học đường              | Tham vấn học đường       |         |
| 136 | Trần Văn Công        | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Tâm lý học lâm sàng             | Tham vấn học đường       |         |
| 137 | Trần Văn Tính        |                    | Tiến sĩ             | Tâm lý học                      | Tham vấn học đường       |         |
| 138 | Nguyễn Cao Minh      |                    | Tiến sĩ             | Tâm lý học                      | Tham vấn học đường       |         |
| 139 | Hồ Quang Hòa         |                    | Tiến sĩ             | Khoa học giáo dục               | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 140 | Hoàng Gia Trang      |                    | Tiến sĩ             | Tâm lý học                      | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 141 | Lê Thị Bích Xuyên    |                    | Thạc sĩ             | Toán                            | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 142 | Lê Thị Thu Thủy      |                    | Thạc sĩ             | Ngôn ngữ                        | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 143 | Lê Thị Thủy          |                    | Thạc sĩ             | Quản lý giáo dục                | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 144 | Nguyễn Đức Khuông    |                    | Tiến sĩ             | Văn học                         | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 145 | Nguyễn Thị Ban       |                    | Tiến sĩ             | LL&PPDH bộ môn Ngữ văn          | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 146 | Nguyễn Thị Hòa       |                    | Thạc sĩ             | Tiếng Anh                       | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 147 | Nguyễn Văn Hồng      | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Tâm lý học                      | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 148 | Phạm Quang Tiệp      |                    | Tiến sĩ             | Lý luận và lịch sử giáo dục học | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 149 | Phạm Thị Thu Hiền    |                    | Tiến sĩ             | LL&PPDH bộ môn Ngữ văn          | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 150 | Trần Lê Thuỷ         |                    | Thạc sĩ             | Toán học                        | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 151 | Bùi Nhật Thành       |                    | Thạc sĩ             | Giáo dục thể chất               | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 152 | Nguyễn Thị Vân       |                    | Thạc sĩ             | Ngôn ngữ Anh                    | Giáo dục Tiểu học        |         |
| 153 | Phạm Thị Thúy Nga    |                    | Thạc sĩ             | Ngôn ngữ Anh                    | Giáo dục Tiểu học        |         |

| STT | Họ và tên             | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy | Ghi chú   |
|-----|-----------------------|--------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|-----------|
| 154 | Hà Thị Ngọc Huyền     |                    | Cử nhân             | Ngôn ngữ Anh            | Giáo dục Tiểu học        | Trợ giảng |
| 155 | Đinh Thị Kim Thoa     | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Tâm lý học              | Giáo dục mầm non         |           |
| 156 | Dương Thị Hoàng Yến   | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Tâm lý học              | Giáo dục mầm non         |           |
| 157 | Lại Thị Yến Ngọc      |                    | Thạc sĩ             | Tâm lý học giáo dục     | Giáo dục mầm non         |           |
| 158 | Lữ Thị Mai Oanh       |                    | Thạc sĩ             | Xã hội học              | Giáo dục mầm non         |           |
| 159 | Nghiêm Thị Dương      |                    | Tiến sĩ             | Tâm lý học              | Giáo dục mầm non         |           |
| 160 | Nguyễn Phương Huyền   |                    | Tiến sĩ             | Tâm lý học              | Giáo dục mầm non         |           |
| 161 | Nguyễn Thị Hương      |                    | Tiến sĩ             | Khoa học giáo dục       | Giáo dục mầm non         |           |
| 162 | Nguyễn Thị Mỹ Lộc     | Giáo sư            | Tiến sĩ             | Tâm lý giáo dục         | Giáo dục mầm non         |           |
| 163 | Nguyễn Việt Hiền      |                    | Thạc sĩ             | Giáo dục mầm non        | Giáo dục mầm non         |           |
| 164 | Trần Đình Minh        |                    | Tiến sĩ             | Kỹ thuật môi trường     | Giáo dục mầm non         |           |
| 165 | Trần Thành Nam        | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Tâm lý học lâm sàng     | Giáo dục mầm non         |           |
| 166 | Trần Thị Thu Hương    |                    | Tiến sĩ             | Quốc tế học             | Giáo dục mầm non         |           |
| 167 | Văn Thị Minh Tư       |                    | Tiến sĩ             | Ngữ văn                 | Giáo dục mầm non         |           |
| 168 | Bùi Minh Tú           |                    | Thạc sĩ             | Quốc tế học             | Giáo dục mầm non         |           |
| 169 | Nguyễn Anh Tuấn       |                    | Cử nhân             | Giáo dục thể chất       | Giáo dục mầm non         | Trợ giảng |
| 170 | Nguyễn Phương Anh     |                    | Cử nhân             | Sư phạm Tiếng Anh       | Giáo dục mầm non         | Trợ giảng |
| 171 | Lê Thuỷ Tiên          |                    | Thạc sĩ             | Giáo dục Mầm non        | Giáo dục Mầm non         |           |
| 172 | Nguyễn Thiều Dạ Hương |                    | Thạc sĩ             | Giáo dục Mầm non        | Giáo dục Mầm non         |           |
| 173 | Đặng Văn Phúc         |                    | Cử nhân             | Nghệ thuật học          | Giáo dục Mầm non         | Trợ giảng |
| 174 | Châu Dương Quang      |                    | Thạc sĩ             | Quản trị kinh doanh     | Quản trị trường học      |           |
| 175 | Kim Mạnh Tuấn         |                    | Thạc sĩ             | Kinh tế quốc tế         | Quản trị trường học      |           |
| 176 | Nguyễn Thị Duyên      |                    | Tiến sĩ             | Giáo dục học            | Quản trị trường học      |           |



| STT | Họ và tên        | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy     | Ghi chú   |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|-------------------------|------------------------------|-----------|
| 177 | Vũ Cẩm Tú        |                    | Tiến sĩ             | Công nghệ thông tin     | Quản trị công nghệ giáo dục  |           |
| 178 | Nguyễn Anh Tuấn  |                    | Tiến sĩ             | Giáo dục học            | Quản trị chất lượng giáo dục |           |
| 179 | Phạm Văn Hoằng   |                    | Tiến sĩ             | Toán học                | Quản trị chất lượng giáo dục |           |
| 180 | Trần Thị Kim Yến |                    | Tiến sĩ             | Giáo dục Mầm non        | Giáo dục Mầm non             |           |
| 181 | Nguyễn Văn Hưng  |                    | Cử nhân             | Giáo dục Tiểu học       | Giáo dục Tiểu học            | Trợ giảng |

**3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.**

| STT | Họ và tên                                                                                                | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy    | Ghi chú   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------|
| 1   | Cần Thị Thanh Hương                                                                                      |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục        | Quản trị trường học         |           |
| 2   | Hoàng Trọng Nghĩa                                                                                        |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục        | Quản trị trường học         |           |
| 3   | Ngô Kiều Oanh                                                                                            |                    | Tiến sĩ             | Quản lý giáo dục        | Quản trị trường học         |           |
| 2   | Hoàng Thị Mỹ Nhung                                                                                       | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Sư phạm Sinh học        | Sư phạm Sinh học            |           |
| 3   | Võ Thị Thương Lan                                                                                        | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Sư phạm Sinh học        | Sư phạm Sinh học            |           |
| 4   | Nghiêm Xuân Huy                                                                                          |                    | Tiến sĩ             | Thông tin               | Quản trị công nghệ giáo dục |           |
| 7   | Nguyễn Hà Nam                                                                                            | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Công nghệ thông tin     | Quản trị công nghệ giáo dục |           |
| 8   | Nguyễn Hữu Thọ                                                                                           |                    | Tiến sĩ             | Sư phạm Hóa học         | Sư phạm Hoá học             |           |
| 9   | Ninh Văn Thu                                                                                             |                    | Tiến sĩ             | Sư phạm Toán học        | Sư phạm Toán học            |           |
| 10  | Trần Trung                                                                                               | Giáo sư            | Tiến sĩ             | LL&PPDH bộ môn Toán     | Sư phạm Toán học            |           |
| 11  | Nguyễn Tiến Trung                                                                                        | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | LL&PPDH bộ môn Toán     | Sư phạm Toán học            |           |
| 12  | Phạm Thị Thu Hoa                                                                                         | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Xã hội học              | Tham vấn học đường          |           |
| 10  | Đào Thị Hảo                                                                                              |                    | Thạc sĩ             | TESOL                   | Giáo dục tiểu học           |           |
| 11  | Phạm Thị Thùy Linh                                                                                       |                    | Cử nhân             | Sư phạm LLCT&GD CD      | Giáo dục tiểu học           | Trợ giảng |
| 12  | Nguyễn Trung Hiếu                                                                                        |                    | Cử nhân             | Giáo dục công dân       | Giáo dục công dân           | Trợ giảng |
| 13  | Giảng viên cơ hữu của các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội tham gia đào tạo theo mô hình a+b |                    |                     |                         | Các ngành                   |           |

**Phụ lục 1**  
**Phân chia khu vực tuyển sinh**

| <b>Khu vực</b>                     | <b>Mô tả khu vực và điều kiện</b>                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khu vực 1<br>(KV1)                 | Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. |
| Khu vực 2<br>nông thôn<br>(KV2-NT) | Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Khu vực 2<br>(KV2)                 | Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).                                                                                                                                                              |
| Khu vực 3<br>(KV3)                 | Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.                                                                                                                                                                                                                                       |

**Phụ lục 2.**  
**Đối tượng chính sách ưu tiên**

| <i>Đối tượng</i> | <i>Mô tả đối tượng, điều kiện</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Nhóm UT1</i>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 01               | Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 02               | Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 03               | <p>a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;</p> <p>c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;</p> <p>d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;</p> |
| 04               | <p>a) Thân nhân liệt sĩ;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;</p> <p>d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;</p> <p>đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.</p>                                                         |
| <i>Nhóm UT2</i>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 05               | <p>a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

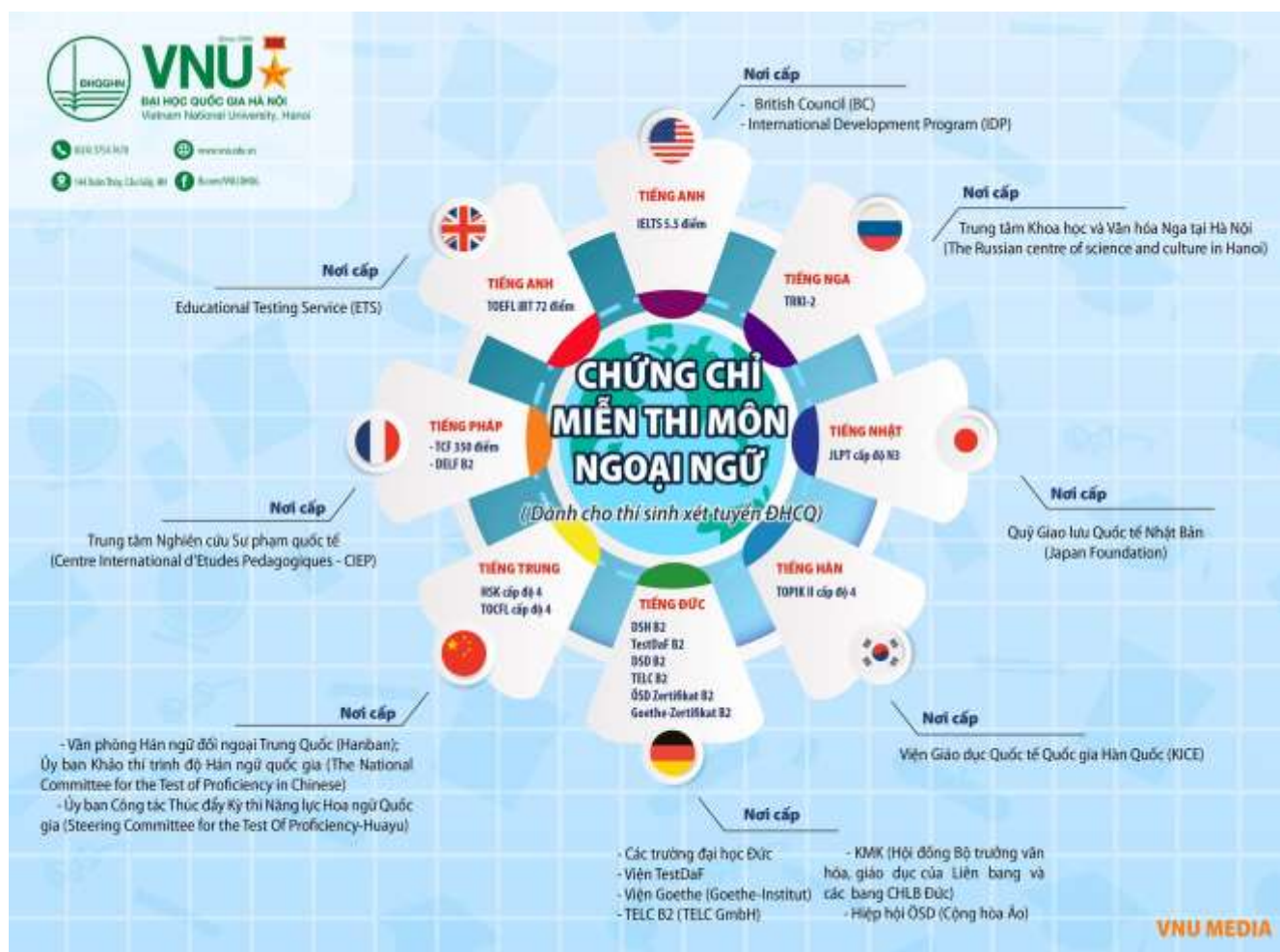
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 06 | a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;<br>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;<br>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 07 | a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;<br>b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;<br>c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên;<br>d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe. |

**Phụ lục 3**  
**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ**  
**SANG THANG ĐIỂM 10**

| STT | Trình độ Tiếng Anh |           | Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10 |
|-----|--------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|
|     | IELTS              | TOEFL iBT |                                                             |
| 1   | 5,5                | 65-78     | 8,50                                                        |
| 2   | 6,0                | 79-87     | 9,00                                                        |
| 3   | 6.5                | 88-95     | 9,25                                                        |
| 4   | 7,0                | 96-101    | 9,50                                                        |
| 5   | 7,5                | 102-109   | 9,75                                                        |
| 6   | 8,0-9,0            | 110-120   | 10,00                                                       |

**Phụ lục 4****CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SỬ DỤNG TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC**

| <b>Môn<br/>Ngoại ngữ</b> | <b>Chứng chỉ đạt yêu cầu<br/>tối thiểu (*)</b>                                                     | <b>Đơn vị cấp chứng chỉ</b>                                                                                                                                                                                               |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiếng Anh                | IELTS 5.5 điểm                                                                                     | - British Council (BC)<br>- International Development Program (IDP)                                                                                                                                                       |
|                          | TOEFL iBT 72 điểm                                                                                  | Educational Testing Service (ETS)                                                                                                                                                                                         |
| Tiếng Nga                | TRKI-2                                                                                             | Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)                                                                                                                         |
| Tiếng Pháp               | - TCF 350 điểm<br>- DELF B2                                                                        | Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)                                                                                                                                  |
| Tiếng Trung Quốc         | - HSK cấp độ 4                                                                                     | - Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese)                                                              |
|                          | - TOCFL cấp độ 4                                                                                   | - Ủy ban Công tác Thúc đẩy Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ Quốc gia (Steering Committee for the Test Of Proficiency-Huayu)                                                                                                        |
| Tiếng Đức                | - DSH B2<br>- TestDaF B2<br>- Goethe-Zertifikat B2<br>- DSD B2<br>- TELC B2<br>- ÖSD Zertifikat B2 | - Các trường đại học Đức<br>- Viện TestDaF<br>- Viện Goethe (Goethe-Institut)<br>- KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hóa, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức)<br>- TELC B2 (TELC GmbH)<br>- Hiệp hội ÖSD (Cộng hòa Áo) |
| Tiếng Nhật               | JLPT cấp độ N3                                                                                     | Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)                                                                                                                                                                          |
| Tiếng Hàn                | TOPIK II cấp độ 4                                                                                  | Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (KICE)                                                                                                                                                                            |





**Phụ lục 5.**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**  
**VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022**

*(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại  
Đề án tuyển sinh ĐHCQ năm 2022)*

Ảnh 4x6

**1. Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... **Giới** (nữ ghi 1, nam ghi 0)

**2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:**

*(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)*




*ngày*

*tháng*

*năm*

**3. Số CMND** (như hồ sơ đăng ký dự thi)





**4. Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi): ..... **Email:** .....

**5. Nơi sinh** (tỉnh, thành phố): .....

**6. Năm tốt nghiệp THPT** ..... **7. Năm đoạt giải:** .....

**8. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương**



*Môn đoạt giải*

*Loại giải, loại huy chương*

**9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm 202... môn:** .....

**10. Đăng ký xét tuyển thẳng vào trường/ngành học:**

| Số TT | Mã trường (chữ in hoa) | Mã nhóm ngành | Tên nhóm ngành |
|-------|------------------------|---------------|----------------|
| 1     |                        |               |                |
| 2     |                        |               |                |
| 3     |                        |               |                |
| ...   |                        |               |                |

**11. Địa chỉ báo tin:**

.....  
.....  
.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh

Ngày ..... tháng ..... năm 2022

lớp 12 trường

**Họ và tên, chữ ký của thí sinh**

..... đã khai

đúng sự thật.

Ngày ..... tháng ..... năm 2022

**Hiệu trưởng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

## Phụ lục 6.

## Phiếu ĐKXT thẳng dành cho thí sinh thuộc diện 30a/2008/NQ-CP

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẲNG  
VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022**

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại  
Khoản 1.9, f của Đề án tuyển sinh ĐHCQ năm 2022)

**1. Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)  
..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

**Giới** ☐

**2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)          
ngày tháng năm

**3. Số CMND** (như hồ sơ đăng ký dự thi)

**4. Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi): ..... **Email:** .....

**5. Hộ khẩu thường trú** (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh) .....

**6. Dân tộc:** .....

**7. Nơi học THPT hoặc tương đương:**

- Năm lớp 10: ..... Học lực: .....
- Năm lớp 11: ..... Học lực: .....
- Năm lớp 12: ..... Học lực: .....

**8. Năm tốt nghiệp THPT:** .....

**9. Đăng ký xét tuyển thẳng vào trường/ngành học:**

| Số TT | Mã trường (chữ in hoa) | Mã nhóm ngành | Tên nhóm ngành |
|-------|------------------------|---------------|----------------|
| 1     |                        |               |                |
| 2     |                        |               |                |
| 3     |                        |               |                |
| ..... |                        |               |                |

**10. Địa chỉ báo tin:**

Điện thoại: ..... Email: .....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp  
12 trường.....

Ngày ..... tháng ..... năm 2021...

**Họ và tên, Chữ ký của thí sinh**

đã khai đúng sự thật.

Ngày ..... tháng ..... năm 2022

**Hiệu trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục 7.****Phiếu ĐKXT thẳng thí sinh theo quy định của ĐHQGHN.**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẲNG**  
**VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022**

(Dành cho đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQGHN)

Ảnh 4x6

**1. Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi

0) **Giới**

**2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh**

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

**3. Số CMND/CCCD** (như hồ sơ đăng ký dự thi:





**4. Hộ khẩu thường trú** (ghi rõ xã/phường, huyện/quận, tỉnh/TP): .....

**5. Thông tin về quá trình học tập tại trường THPT (tên trường, học lực, hạnh kiểm):**

- Lớp 10: ..... Hạnh kiểm: ..... TBCHT: HKI.....HKII.....

- Lớp 11: ..... Hạnh kiểm: ..... TBCHT: HKI.....HKII.....

- Lớp 12: ..... Hạnh kiểm: ..... TBCHT: HKI.....HKII.....

- Học sinh hệ chuyên:

Tên môn/lớp/khối chuyên:.....

**6. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương:**

**Cấp đoạt giải:**

**Olympic**

**Quốc gia:**

**ĐHQGHN**

**Tỉnh/TP**

**Môn đoạt giải:**

**Loại giải:**

**7. Đăng ký xét tuyển thẳng vào trường/ngành học (xếp theo thứ tự ưu tiên):**

| Thứ tự ưu tiên | Mã trường | Mã nhóm ngành | Tên nhóm ngành |
|----------------|-----------|---------------|----------------|
| 1              | QHS       |               |                |
| 2              | QHS       |               |                |

**8. Địa chỉ báo tin:** .....

Điện thoại:.....Email:.....

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 ..... ,ngày..... tháng..... năm 2022...

Trường.....

đã khai đúng sự thật.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

**Thí sinh**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Phụ lục 8.****Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy định của Bộ GDĐT  
và của ĐHQGHN.****ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN  
VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022**

Ảnh 4x6

**1. Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)  
..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)**Giới** **2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

**3. Số CMND** (như hồ sơ đăng ký dự thi)**4. Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi): ..... **Email:** .....**5. Nơi sinh** (ghi tỉnh, thành phố) .....**6. Môn đoạt giải:** ..... **Loại giải, huy chương:** .....**7. Năm đoạt giải:** ..... **8. Năm tốt nghiệp THPT:** .....**9. Đăng ký ưu tiên xét tuyển** (ghi như hồ sơ đăng ký dự thi):

| Số TT | Mã trường (chữ in hoa) | Mã nhóm ngành | Tên nhóm ngành |
|-------|------------------------|---------------|----------------|
| 1     |                        |               |                |
| 2     |                        |               |                |
| 3     |                        |               |                |
| ...   |                        |               |                |
| ...   |                        |               |                |

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh  
lớp 12 trường..... đã khai  
đúng sự thật.

Ngày ..... tháng ..... năm 2022

**Hiệu trưởng**  
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ..... tháng ..... năm 2022

**Họ và tên, Chữ ký của thí sinh**

**Phụ lục 9. Phiếu ĐKXT đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level.**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)  
Ngày nhận**

**ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022**

*(Dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level để xét tuyển vào ĐHQGHN)*

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Họ và tên thí sinh (viết hoa): ..... 2. Giới tính: .....  
 3. Email: ..... 4. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....  
 5. Nơi sinh: ..... 6. Dân tộc: .....  
 7. Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân: .....  
 8. Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương  
 Năm lớp 10: ..... Năm lớp 11: .....  
 Năm lớp 12: ..... Năm tốt nghiệp THPT:.....  
 9. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:  
 Tỉnh/Thành: ....., Quận/Huyện/Thị xã:....., Xã/TT/Phường: .....

**B. KẾT QUẢ CHỨNG CHỈ A - LEVEL CỦA TRUNG TÂM KHẢO THÍ ĐẠI HỌC CAMBRIDGE**

10. Năm thi:..... 11. Tổ hợp các môn thi xét tuyển (*Kê khai điểm thi 3 môn tổ hợp theo nhóm ngành ĐKXT*)

| Môn thi     | Điểm thi | Tổng điểm |
|-------------|----------|-----------|
| 1) Toán     |          | .....     |
| 2) Vật lý   |          |           |
| 3) Hóa học  |          |           |
| 4) Sinh học |          |           |
| 5) Ngữ văn  |          |           |
| 6) Lịch sử  |          |           |
| 7) ....     |          |           |

**C. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**

12. Trường Đại học Giáo dục

*Nguyện vọng 1:* Nhóm ngành học 1: ..... Mã nhóm ngành:.....

*Nguyện vọng 2:* Nhóm ngành học 2: ..... Mã nhóm ngành:.....

- D. LỆ PHÍ:** 30.000 đồng/hồ sơ, gửi kèm theo Phiếu ĐKXT tới HĐTS của Trường ĐHQGHN (phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).

**E. THÔNG TIN LIÊN LẠC**

13. Họ và tên:.....14. Điện thoại:.....  
 15. Địa chỉ:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học trình độ đại học hiện hành của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 của ĐHQGHN. Nếu có sai sót, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật./.

*Ngày tháng năm 2022*  
**NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**  
*(ký và ghi đầy đủ họ tên)*

**Phụ lục 10. Phiếu ĐKXT đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT.**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)**  
**Ngày nhận**

**ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022**

*(Dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển vào ĐHQGHN)*

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Họ và tên thí sinh (viết hoa): ..... 2. Giới tính: .....
3. Email: ..... 4. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....
5. Nơi sinh: ..... 6. Dân tộc: .....
7. Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân: .....
8. Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương
- Năm lớp 10: ..... Năm lớp 11: .....
- Năm lớp 12: ..... Năm tốt nghiệp THPT:.....
9. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:
- Tỉnh/Thành: ....., Quận/Huyện/Thị xã:....., Xã/TT/Phường: .....

**B. KẾT QUẢ KỲ THI CHUẨN HÓA SAT - Scholastic Assessment Test**

10. Năm thi: .....
11. Kết quả thi: .....

**C. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**

12. Trường Đại học Giáo dục
- Nguyện vọng 1:* Nhóm ngành học 1: ..... Mã nhóm ngành:.....
- Nguyện vọng 2:* Nhóm ngành học 2: ..... Mã nhóm ngành:.....

**D. LỆ PHÍ:** 30.000 đồng/hồ sơ, gửi kèm theo Phiếu ĐKXT tới HĐTS của Trường ĐHQGHN (phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).

**E. THÔNG TIN LIÊN LẠC**

13. Họ và tên:.....
14. Điện thoại:..... Email: .....
15. Địa chỉ:.....
- .....
- .....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học trình độ đại học hiện hành của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 của ĐHQGHN. Nếu có sai sót, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày tháng năm 2022  
**NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**  
*(ký và ghi đầy đủ họ tên)*

## Phụ lục 11. Phiếu ĐKXT đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ quốc tế ACT

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)  
Ngày nhận

### ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022

(Dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ quốc tế ACT để xét tuyển vào ĐHQGHN)

#### A. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên thí sinh (viết hoa): ..... 2. Giới tính: .....
3. Email: ..... 4. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....
5. Nơi sinh: ..... 6. Dân tộc: .....
7. Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân: .....
8. Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương  
Năm lớp 10: ..... Năm lớp 11: .....  
Năm lớp 12: ..... Năm tốt nghiệp THPT:.....
9. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:  
Tỉnh/Thành: ....., Quận/Huyện/Thị xã: ....., Xã/TT/Phường: .....

#### B. KẾT QUẢ KỲ THI CHUẨN HÓA ACT - American College Testing

10. Năm thi: .....
11. Kết quả thi: .....  
(trong đó, điểm môn Toán (Mathematics): ..... điểm môn Khoa học (Science): .....)

#### C. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

12. Trường Đại học Giáo dục  
Nguyện vọng 1: Nhóm ngành học 1: ..... Mã nhóm ngành:.....  
Nguyện vọng 2: Nhóm ngành học 2: ..... Mã nhóm ngành:.....

**D. LỆ PHÍ:** 30.000 đồng/hồ sơ, gửi kèm theo Phiếu ĐKXT tới HĐTS của Trường ĐHQGHN (phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).

#### E. THÔNG TIN LIÊN LẠC

13. Họ và tên:.....
14. Điện thoại:..... Email: .....
15. Địa chỉ:.....  
.....  
.....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học trình độ đại học hiện hành của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 của ĐHQGHN. Nếu có sai sót, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày      tháng      năm 2022  
NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN  
(ký và ghi đầy đủ họ tên)

**Phụ lục 12. Phiếu ĐKXT đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS.**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)**

**Ngày nhận**

**ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022**

*(Dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS để xét tuyển vào ĐHQGHN)*

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Họ và tên thí sinh (viết hoa): ..... 2. Giới tính: .....
3. Email: ..... 4. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....
5. Nơi sinh: ..... 6. Dân tộc: .....
7. Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân: .....
8. Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương
- Năm lớp 10: ..... Năm lớp 11: .....
- Năm lớp 12: ..... Năm tốt nghiệp THPT:.....
9. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:
- Tỉnh/Thành: ....., Quận/Huyện/Thị xã: ....., Xã/TT/Phường: ..... **B.**

**KẾT QUẢ KỲ THI TN THPT năm 2022 và kết quả chứng chỉ IELTS**

10. Môn 1 (Toán): ..... 11. Môn 2 (.....): .....
12. Kết quả IELTS: .....
13. Ngày thi IELTS:.....

**C. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**

14. Trường Đại học Giáo dục

*Nguyện vọng 1:* Nhóm ngành học 1: ..... Mã nhóm ngành:.....

*Nguyện vọng 2:* Nhóm ngành học 2: ..... Mã nhóm ngành:.....

**D. LỆ PHÍ** 30.000 đồng/hồ sơ, gửi kèm theo Phiếu ĐKXT tới HĐTS của Trường ĐHGĐ (phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).

**E. THÔNG TIN LIÊN LẠC**

15. Họ và tên:.....
16. Điện thoại:..... Email: .....
17. Địa chỉ:.....
- .....
- .....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học trình độ đại học hiện hành của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 của ĐHQGHN. Nếu có sai sót, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày tháng năm 2022

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**  
**(ký và ghi đầy đủ họ tên)**



**Phụ lục 13. Phiếu ĐKXT đối với thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN.**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)**

**Ngày nhận**

**ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022**

*(Dùng cho thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL để xét tuyển vào ĐHQGHN)*

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Họ và tên thí sinh (viết hoa): ..... 2. Giới tính: .....
3. Email: ..... 4. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....
5. Nơi sinh: ..... 6. Dân tộc: .....
7. Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân: .....
8. Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương
- Năm lớp 10: ..... Năm lớp 11: .....
- Năm lớp 12: ..... Năm tốt nghiệp THPT:.....
9. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:
- Tỉnh/Thành: ....., Quận/Huyện/Thị xã: ....., Xã/TT/Phường: .....

**B. KẾT QUẢ KỲ THI TN THPT năm 2022 và kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN**

10. Môn 1 (Toán): ..... 11. Môn 2 (.....): .....
12. Kết quả thi ĐGNL : .....
13. Ngày thi ĐGNL:.....

**C. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**

14. Trường Đại học Giáo dục

*Nguyện vọng 1:* Nhóm ngành học 1: ..... Mã nhóm ngành:.....

*Nguyện vọng 2:* Nhóm ngành học 2: ..... Mã nhóm ngành:.....

**D. LỆ PHÍ** 30.000 đồng/hồ sơ, gửi kèm theo Phiếu ĐKXT tới HĐTS của Trường ĐHGĐ (phòng 103, nhà G7, Trường Đại học Giáo dục, số 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội).

**E. THÔNG TIN LIÊN LẠC**

15. Họ và tên:.....
16. Điện thoại:..... Email: .....
17. Địa chỉ:.....
- .....
- .....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học trình độ đại học hiện hành của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 của ĐHQGHN. Nếu có sai sót, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày tháng năm 2022

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**  
**(ký và ghi đầy đủ họ tên)**